

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

NGUYỄN NHẤT TƯ

HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ  
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

NGUYỄN NHẤT TU

HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ  
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
TS. HỒ NGỌC HIỂN

HÀ NỘI, năm 2017

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Học viện Khoa học xã hội đã tạo mọi điều kiện tốt nhất giúp đỡ cho tôi trong suốt thời gian học tập tại Trường.

Gửi lòng biết ơn sâu sắc đến Quý Thầy, (Cô) giáo bộ môn đã tận tụy giảng dạy. Truyền đạt cho Tôi những kiến thức quý giá. Trong suốt quá trình Tôi học tập tại học viện.

Tôi xin trân trọng được gửi lời cảm ơn chân thành đến TS. Hồ Ngọc Hiền đã giúp đỡ hướng dẫn Tôi hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Mặc dù Tôi đã hết sức để hoàn thiện luận văn. Nhưng do bản thân còn hạn chế nhiều về vốn kiến thức, không tránh khỏi những sai sót. Kính mong các Quý Thầy, (Cô) giáo hướng dẫn và góp ý giúp đỡ để Tôi tiếp tục sửa chữa thay đổi, bổ sung hoàn thiện tốt hơn nữa luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào. Tôi xin chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.*

***Tác giả luận văn***

**NGUYỄN NHẬT TƯ**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                               |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                           | <b>1</b>  |
| <b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ.....</b>         | <b>6</b>  |
| 1.1. Những vấn đề lý luận về hợp đồng thương mại điện tử.....                                                                 | 6         |
| 1.2. Những vấn đề lý luận về pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử .....                                                   | 15        |
| Kết luận Chương 1 .....                                                                                                       | 26        |
| <b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....</b>                                 | <b>27</b> |
| 2.1. Khái niệm hợp đồng thương mại điện tử .....                                                                              | 27        |
| 2.2. Giao kết hợp đồng thương mại điện tử .....                                                                               | 27        |
| 2.3. Thực hiện hợp đồng thương mại điện tử.....                                                                               | 42        |
| 2.4. Vi phạm và xử lý vi phạm hợp đồng thương mại điện tử.....                                                                | 47        |
| 2.5. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hợp đồng thương mại điện tử.....                                                  | 49        |
| 2.6. Giải quyết các tranh chấp về hợp đồng thương mại điện tử .....                                                           | 55        |
| Kết luận Chương 2 .....                                                                                                       | 62        |
| <b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....</b> | <b>63</b> |
| 3.1. Những định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt nam hiện nay .....                           | 63        |
| 3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử .....                                                      | 69        |
| Kết luận chương 3 .....                                                                                                       | 79        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                         | <b>80</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>                                                                                                     |           |

## **DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

|           |                                                                                        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| APEC      | Asia-Pacific Economic Cooperation<br>Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương |
| ASEAN     | Association of Southeast Asian Nations<br>Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á             |
| AFTA      | ASEAN Free Trade Area<br>Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN                                  |
| BTT & TT  | Bộ Thông tin và Truyền thông                                                           |
| BLDS      | Bộ luật dân sự                                                                         |
| BLHS      | Bộ luật hình sự                                                                        |
| BLTTDS    | Bộ luật tố tụng dân sự                                                                 |
| BLTTHS    | Bộ luật tố tụng hình sự                                                                |
| CHXHCN VN | Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam                                                     |
| EDI       | Electronic Data Interchange<br>Trao đổi dữ liệu điện tử                                |
| GDĐT      | Giao dịch điện tử                                                                      |
| HDĐT      | Hợp đồng điện tử                                                                       |
| HĐTMĐT    | Hợp đồng thương mại điện tử                                                            |
| NHNN      | Ngân hàng nhà nước                                                                     |
| NĐ-CP     | Nghị định-Chính phủ                                                                    |
| LHQ       | Liên Hợp Quốc                                                                          |
| TAND      | Tòa Án Nhân Dân                                                                        |
| TMĐT      | Thương mại điện tử                                                                     |
| TM        | Thương mại                                                                             |
| TT        | Thông tư                                                                               |
| TTKDTM    | Thanh toán không dùng tiền mặt                                                         |
| TPP       | Trans-Pacific Partnership Agreement<br>Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương         |
| TTTM      | Trọng Tài Thương Mại                                                                   |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Thế giới hiện đại ngày nay, Công nghệ Thông tin đã trở thành một phần tất yếu trong cuộc sống xã hội. Sự ra đời của Internet làm cho lĩnh vực Thương mại điện tử ngày càng trở nên phát triển mạnh mẽ, giao kết hợp đồng truyền thống đang dần được thay thế bằng hình thức siêu việt hơn đó là giao kết hợp đồng bằng phương thức điện tử. Giao kết hợp đồng thương mại bằng phương thức điện tử giúp các doanh nghiệp giảm thiểu được chi phí giao dịch, rút ngắn được đáng kể thời gian giao kết, dễ dàng tiếp xúc được với các khách hàng và thị trường trong nước và quốc tế một cách nhanh chóng và hiệu quả. Về vấn đề khoảng cách địa lý vốn là trở ngại không nhỏ trong giao kết hợp đồng truyền thống, nhưng đối với giao kết hợp đồng thương mại bằng phương thức điện tử điều đó đã được hóa giải.

Đối với Việt Nam trong hội nhập quốc tế và mở cửa hiện nay, giao kết hợp đồng thương mại điện tử không chỉ giúp các doanh nghiệp trong nước có thể vươn ra thị trường thế giới mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể thực hiện được những hợp đồng thương mại có yếu tố nước ngoài. Việt Nam ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm tạo cơ sở pháp lý phù hợp nhằm thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó có cam kết về thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử. Các văn bản như Luật Giao dịch điện tử 2005, Luật thương mại và Luật công nghệ thông tin và nhiều các văn bản khác. Các văn bản pháp luật này đã tạo môi trường pháp lý quan trọng cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử.

Trong tình hình thực tiễn tại Việt Nam, việc giao kết hợp đồng thương mại điện tử phát triển chưa tương xứng, còn ở mức tiềm năng. Sự phức tạp về mặt công nghệ, sự đầu tư thiếu đồng bộ về cơ sở hạ tầng, sự thiếu chuyên nghiệp của đội ngũ nguồn nhân lực có chất lượng cao, cũng đang là những khó khăn để giao kết hợp đồng thương mại điện tử. Các quy định trong các văn bản pháp luật về giao kết hợp đồng thương mại điện tử còn mang tính tổng quát, quy trình giao kết hợp đồng

thương mại điện tử còn nhiều thách thức. Còn có nhiều trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh gia đình, tổ chức, doanh nghiệp, ở những nơi vẫn còn chưa biết về pháp luật quy định trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử.

Giao kết hợp đồng thương mại điện tử đòi hỏi các chủ thể phải am hiểu về pháp luật. Những quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng thương mại điện tử có khác gì với các quy định về giao kết hợp đồng truyền thống. Pháp luật Việt Nam quy định về vấn đề này như thế nào? Có những bất cập nào và giải pháp nào để hạn thiện? Những câu hỏi này đã khiến Tôi, học viên chuyên ngành Luật kinh tế, quan tâm và quyết định tìm hiểu. Đây cũng chính là lý do để Tôi quyết định chọn đề tài: “Hợp đồng thương mại điện tử theo pháp luật Việt Nam” cho công trình nghiên cứu khoa học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử (hợp đồng điện tử), hiện nay đã có nhiều công trình nguyên cứu khoa học như: Cẩm nang pháp luật về giao kết hợp đồng điện tử- Tác giả: Nguyễn Thị Mơ(2006), Hợp đồng điện tử theo pháp luật Việt Nam – Tác giả: Trần Văn Biên(2012)...

Các nội dung đang dần được hoàn thiện bổ sung trên nhiều khía cạnh. Tình hình nghiên cứu dưới khía cạnh pháp lý của vấn đề hợp đồng thương mại điện tử đã khẳng định được tính cần thiết của đề tài nhằm góp phần hoàn thiện cơ sở khoa học và thực tiễn, phục vụ công tác xây dựng pháp luật ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

## **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Trong việc nghiên cứu đề tài nhằm nắm rõ và sâu rộng hơn những quy định của pháp luật về giao dịch hợp đồng thương mại điện tử trong lĩnh vực thương mại ở Việt Nam và quốc tế. Để từ đó thấy được những thuận lợi, khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật cũng như trong hoạt động giao kết để tìm ra phương hướng hoàn thiện. Tìm hiểu về những quy định của pháp luật Việt Nam về giao dịch hợp đồng thương mại điện tử và nêu những bất cập đó để những quy định này trở nên



phù hợp hơn, đầy đủ hơn trong việc hướng dẫn các chủ thể Việt Nam giao kết hợp đồng thương mại điện tử.

### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Đề tài có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề sau: Nêu rõ khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng thương mại điện tử. Phân tích vai trò của hợp đồng thương mại điện tử đối với cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử, như làm rõ: khái niệm pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử, điều kiện để chấp nhận giao kết hợp đồng điện tử, vấn đề rút lại hoặc hủy đề nghị giao kết hợp đồng, hủy chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, giá trị của thông điệp dữ liệu, giá trị pháp lý của chữ ký điện tử trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử...

Đề tài luận văn nghiên cứu, đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam; đồng thời nghiên cứu, chọn lọc những điểm hợp lý các quy định từ pháp luật quốc tế Từ đó, có định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử, trong đó đặc biệt chú trọng đến những vấn đề pháp luật quy định giao kết, thực hiện hợp đồng thương mại điện tử, quy định thanh toán điện tử, vi phạm và xử lý vi phạm hợp đồng, giải quyết các tranh chấp...

### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Phạm vi nghiên cứu, phân tích những khía cạnh chính yếu của hợp đồng thương mại điện tử trong hoạt động thương mại. Đề tài chỉ tập trung phân tích những quy định của pháp luật Việt Nam về việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, chủ yếu là Luật Giao dịch điện tử 2005 và một số văn bản pháp luật liên quan.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### *5.1. Phương pháp luận*

Phương pháp luận nghiên cứu là Chủ nghĩa Mác Lênin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế, về hội nhập kinh tế quốc tế, về vai trò của công nghệ thông tin và thương mại điện tử cũng là kim chỉ nam cho phương pháp luận nghiên cứu của đề tài.

### *5.2. Phương pháp nghiên cứu*

Về phương pháp nguyên cứu, luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu tổng hợp như: phương pháp phân tích, phương pháp thống kê, phương pháp hệ thống hóa và phương pháp diễn giải...

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Luận văn nghiên cứu một cách hệ thống và cụ thể những vấn đề lý luận về pháp luật hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam, ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Phân tích một cách cụ thể quy trình giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại dưới góc độ điện tử ở Việt Nam.

Đánh giá thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay. Từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp cụ thể để xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam. Nhằm thúc đẩy sự chủ động của các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tích cực sử dụng hợp đồng thương mại điện tử, nhằm tận dụng các thành tựu của công nghệ thông tin trong kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế toàn cầu thành công.

### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Những giải pháp thực hiện mà luận văn đưa ra có khả năng ứng dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao công tác quản lý hoạt động giao kết hợp đồng thương mại bằng phương thức điện tử, xâm phạm đến quyền lợi của người tiêu dùng, giải quyết các tranh chấp, giảm thiểu rủi ro đối với các cá nhân, tổ chức tham gia vào hoạt động giao dịch hợp đồng bằng phương thức điện tử.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm 03 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về hợp đồng thương mại điện tử và pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử

Chương 2. Thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay

Chương 3: Một số định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay

## **CHƯƠNG 1**

### **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

#### **1.1. Những vấn đề lý luận về hợp đồng thương mại điện tử**

##### **1.1.1. *Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng thương mại điện tử***

Internet đã trở thành một hiện tượng không thể thiếu trong xã hội hiện tại và những ứng dụng Internet đang ngày càng phổ biến trong hoạt động của các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, và trong đời sống của mọi người dân.

Với tính chất đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng và khả năng "vượt địa lý" của mình, hợp đồng điện tử và chữ ký điện tử sẽ sớm trở thành một phương tiện áp dụng pháp luật rộng rãi tại xã hội Việt Nam trong thời đại công nghệ hóa.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, các giao dịch điện tử và đặc biệt là hợp đồng điện tử cũng hình thành và được sử dụng ngày càng nhiều trong kinh doanh nói chung và kinh doanh quốc tế nói riêng. Tuy nhiên, về khái niệm “Hợp đồng điện tử” thì cho đến nay vẫn còn thể hiện sự khác biệt trong quan niệm của luật pháp các nước cũng như cách hiểu của các nhà chuyên môn. Theo luật sư Olivier Iteanu, thuộc đoàn luật sư Paris thì Hợp đồng điện tử được hiểu là “sự gặp gỡ trên mạng viễn thông quốc tế giữa một lời đề nghị giao kết hợp đồng thể hiện bằng phương tiện nghe nhìn và một lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Sự gặp gỡ này có thể được thể hiện tức thời nhờ sự trao đổi tương tác”. [51, tr.106]

Theo Ủy ban kinh tế châu Âu của Liên Hợp Quốc (UNECE), hợp đồng điện tử là hợp đồng nhằm đáp ứng các yêu cầu của các đối tác thương mại điện tử. Hợp đồng bao gồm các điều khoản cơ bản có thể đảm bảo rằng một hay nhiều giao dịch thương mại điện tử, sau này có thể ký kết giữa các đối tác thương mại trong khuôn khổ pháp lý cho phép. Hợp đồng điện tử nhằm đề cập tới mọi hình thức liên lạc điện tử có thể ký kết các giao dịch thương mại điện tử. [66, tr.184-185]

Luật Giao dịch điện tử Việt Nam năm 2005, điều 33 thì định nghĩa “Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của

Luật này. Trong đó, “Thông điệp dữ liệu” là “thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử”. [58]

Hợp đồng được luật pháp thừa nhận là một công cụ pháp lý để ghi nhận quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Theo quy định tại điều 385 của Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015 “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”. [54] Quy định này của Bộ luật dân sự cho thấy rõ rằng hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên nhằm tiến hành một công việc, một hoạt động hay một hành vi nhất định nhằm đem lại quyền và lợi ích nhất định cho các bên.

Hợp đồng điện tử có thể được định nghĩa: *hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập giữa hai bên hoặc nhiều bên thông qua mạng thông tin điện tử đạt dưới dạng điện tử nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên.*

Hợp đồng thương mại điện tử là hợp đồng điện tử được giao kết giữa các thương nhân nhằm thực hiện các hành vi thương mại

#### **Đặc điểm của hợp đồng thương mại điện tử:**

Hợp đồng thương mại điện tử cũng là một dạng hợp đồng giống với hợp đồng truyền thống được quy định tại BLDS 2015. Nhưng có những đặc điểm riêng mà hợp đồng truyền thống không có.

- Về cách thức giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử:

Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng. Hợp đồng thương mại điện tử cũng là sự thỏa thuận thống nhất ý chí giữa các bên. Về điều này, khoản 2 điều 3 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015 đã khẳng định: Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

Dù là hợp đồng truyền thống hay hợp đồng thương mại điện tử, dù là hợp đồng được giao kết bằng lời nói, bằng hành vi, bằng văn bản hay bằng các phương tiện điện tử thì điều quan trọng là hợp đồng chỉ hình thành nếu các bên giao kết đạt được sự thoả thuận rõ ràng, cụ thể về quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Trong đó sự thống nhất ý chí giữa các bên đương sự là điều quan trọng nhất làm nên hợp đồng, cho dù là hợp đồng truyền thống hay hợp đồng điện tử.

Việc giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng. Hợp đồng thương mại điện tử khi giao kết và thực hiện, chúng đều phải dựa trên những cơ sở pháp lý nhất định và phải tuân thủ những quy định liên quan đến hình thức của hợp đồng, chủ thể của hợp đồng, điều kiện hiệu lực của hợp đồng, quy trình giao kết hợp đồng, chế độ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và giải quyết tranh chấp phát sinh, nếu có.

- Khi giao kết hợp đồng thương mại điện tử, các bên giao kết phải tuân thủ nguyên tắc giao kết hợp đồng. Đó là nguyên tắc “Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.” và nguyên tắc “Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác” “Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự”. Các nguyên tắc này được quy định tại điều 3 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015. Được áp dụng cho tất cả các loại hợp đồng, kể cả với hợp đồng thương mại điện tử.

Ngoài những đặc điểm nêu trên, hợp đồng thương mại điện tử còn có một số điểm riêng mà các hợp đồng truyền thống không có. Đó là:

- Sử dụng Thông điệp dữ liệu điện tử:

Sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng. Trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận giao kết hợp đồng có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu.

- Chủ thể trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử:

Khác với hợp đồng truyền thống, chủ thể giao kết thông thường là có thương nhân, doanh nghiệp, người tiêu dùng, cơ quan nhà nước. Các bên tham gia giao kết (bên đề nghị và bên chấp nhận đề nghị) còn có một chủ thể có vai trò qua trọng đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng. Đó là các tổ chức cung cấp dịch vụ mạng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử. Các tổ chức này không tham gia vào quá trình đàm phán, giao kết hay thực hiện hợp đồng thương mại điện tử. Mà chỉ được thực hiện việc gửi, lưu trữ thông tin giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng, cung cấp những thông tin cần thiết để xác nhận độ tin cậy của thông điệp dữ liệu trong giao kết hợp đồng. Bên cạnh đó, do mạng Internet là môi trường ảo, việc xác định chủ thể có nhiều khó khăn. Các chủ thể tham gia vào hợp đồng thường ít quen biết, có thể cách xa về mặt vị trí địa lý, có thể ký kết hợp đồng mà chưa từng gặp mặt và ngay cả khi thực hiện xong hợp đồng cũng chưa biết mặt. Việc xác định năng lực chủ thể và thông tin về đối tác trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử rất quan trọng và không hề đơn giản.

- Phạm vi áp dụng có phần bị hạn chế:

Theo quy định của Luật Giao dịch điện tử thì các giao dịch điện tử được áp dụng trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định. Các quy định của giao dịch điện tử không áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác.

- Tính phi biên giới: Trong giao dịch điện tử các bên giao kết hợp đồng thực hiện việc truyền các thông tin, dữ liệu thông qua một hệ thống mạng mang tính toàn cầu (www), vì vậy không có khái niệm biên giới, lãnh thổ hay vùng miền... Một bên tham gia giao dịch, dù ở đâu, dù ở thời điểm nào cũng có thể giao dịch với đối tác của mình mà không có bất kỳ cản trở nào. Trong các giao dịch điện tử có phạm vi trong nước hay quốc tế, trong các giao dịch thương mại được thực hiện bằng việc truyền các thông tin dữ liệu thông qua các phương tiện điện tử và mạng thông tin toàn cầu, do vậy khái niệm biên giới không còn ý nghĩa trong các giao dịch điện tử. Một thương nhân hay một cơ quan, tổ chức thậm chí là một cá nhân dù đang ở đâu,

ở vào thời điểm nào cũng có thể giao dịch với các chủ thể khác mà không có bất kỳ rào cản địa lý nào. Hợp đồng thương mại điện tử được ký kết thông qua các phương tiện điện tử và mạng viễn thông, điển hình là mạng Internet. Chính các công nghệ này mở rộng phạm vi ký kết hợp đồng điện tử ra khắp thế giới. Đặc biệt là việc sử dụng mạng Internet trong quá trình ký kết hợp đồng đã giúp các bên có thể ký kết hợp đồng điện tử với mọi đối tác từ mọi nơi trên thế giới mà không bị rào cản về biên giới quốc gia hạn chế. Do không có rào cản về biên giới nên hoạt động kinh doanh được lợi rất nhiều, tuy nhiên việc xác định địa điểm giao kết hợp đồng sẽ khó khăn hơn hợp đồng truyền thống, vấn đề này trở nên phức tạp hơn trong trường hợp hợp đồng được giao kết với thương nhân nước ngoài, đôi khi việc xác định địa điểm giao kết là không thể tiến hành được.

- Tính vô hình, phi vật chất: Môi trường điện tử là môi trường “ảo”, do đó các hợp đồng điện tử mang tính vô hình, phi vật chất bởi vì hợp đồng điện tử tồn tại, được lưu trữ, được chứng minh bởi các dữ liệu điện tử không thể sờ thấy hay cầm nắm một cách vật chất được. Hợp đồng thương mại điện tử, như đã nói ở trên, được tạo lập và ký kết bởi các thông điệp dữ liệu. Các nội dung của hợp đồng điện tử được hiển thị bằng các thiết bị điện và điện tử như: máy tính, điện thoại di động... nên hệ thống mạng, hệ thống điện phải ổn định và phải có một đội ngũ cán bộ không chỉ am hiểu về thương mại, về pháp lý mà còn phải giỏi về công nghệ thông tin. Hình thức của hợp đồng điện tử hoàn toàn khác với hình thức phổ biến của hợp đồng truyền thống trên giấy. Hợp đồng thương mại điện tử do các phương tiện điện tử tạo ra, truyền gửi và lưu trữ, có nghĩa là hợp đồng thương mại điện tử được giao kết thông qua các phương tiện điện tử nhờ sự tiến bộ của các công nghệ hiện đại như: công nghệ điện tử, công nghệ số, mạng viễn thông không dây, mạng Internet... Chính đặc điểm này của hợp đồng thương mại điện tử tạo cảm giác hợp đồng điện tử là “ảo”, “phi giấy tờ”, không dễ dàng “cầm nắm” và “sử dụng” một cách dễ dàng. Tuy vậy đặc điểm này cũng mang lại nhiều khó khăn trong việc xác định các vấn đề về bản gốc, chữ ký, về bằng chứng pháp lý của hợp đồng...

- Tính hiện đại, chính xác: Hợp đồng thương mại điện tử sử dụng các thành



tự hiện đại của công nghệ thông tin như công nghệ điện tử, kỹ thuật số, từ tính, quang học, công nghệ truyền dẫn không dây... dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác. Có độ chính xác cao. Việc sử dụng các phương tiện điện tử và mạng viễn thông giúp việc giao kết hợp đồng trở nên thuận tiện, chính xác và nhanh hơn so với việc ký kết hợp đồng truyền thống, có trường hợp những hợp đồng điện tử được ký kết hoàn toàn tự động giữa một bên là khách hàng và một bên là doanh nghiệp được đại diện bởi Website bán hàng tự động.

- Tính rủi ro: Việc giao kết hợp đồng điện tử phụ thuộc vào tính hiện đại của công nghệ, của kỹ thuật tin học. Bên cạnh sự thuận tiện và tiết kiệm chi phí do sử dụng phương tiện điện tử và mạng viễn thông để ký kết hợp đồng điện tử, việc ký kết và thực hiện hợp đồng điện tử cũng gặp phải một số khó khăn do chính những yếu tố này tạo ra. Đó là sự trục trặc về mặt kỹ thuật có thể dẫn đến sự nhầm lẫn, sự sử dụng kỹ thuật công nghệ chưa thành thạo có thể dẫn đến rủi ro, sự tấn công của hacker có thể tạo ra sự mất an toàn trong công tác bảo mật thông tin của các thương vụ... việc ký kết và thực hiện hợp đồng điện tử còn cần phải tuân theo một quy trình và thủ tục đặc biệt nhằm phòng tránh rủi ro do chính yếu tố kỹ thuật đem lại.

- Pháp luật điều chỉnh: Với tính đặc thù về mặt kỹ thuật công nghệ như đã phân tích, nên pháp luật điều chỉnh về hợp đồng điện tử cũng có những điểm khác với luật điều chỉnh hợp đồng truyền thống. Pháp luật điều chỉnh về việc giao kết hợp đồng truyền thống không đề cập đến những vấn đề như thông điệp dữ liệu, trao đổi dữ liệu điện tử, chữ ký điện tử,... Do vậy không thể nào áp dụng pháp luật điều chỉnh các vấn đề về giao kết và thực hiện hợp đồng truyền thống để giải quyết những vấn đề phát sinh trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, đơn giản là do những vấn đề này không tồn tại trong giao kết hợp đồng truyền thống nhưng là một phần quan trọng của hợp đồng điện tử. Vậy nên vấn đề hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực này là điều cấp thiết, tạo nền tảng vững chắc về cơ sở pháp lý cho sự phát triển bền vững của thương mại điện tử, đem lại niềm tin cho các chủ thể thực hiện các giao dịch về hợp đồng điện tử, và là cơ sở để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong giao kết hợp đồng điện tử.[64,tr.12-14]

### ***1.1.2. Phân loại hợp đồng thương mại điện tử***

Hợp đồng thương mại điện tử hình thành và phát triển song song với sự hình thành và phát triển của thương mại điện tử. Dựa trên thực tiễn quá trình phát triển và công nghệ được sử dụng trong quá trình ký kết hợp đồng thương mại điện tử, có thể phân chia thành bốn loại hợp đồng phổ biến sau:

- Hợp đồng thương mại truyền thống được đưa lên website:

Một số hợp đồng truyền thống đã được sử dụng thường xuyên và chuẩn hóa về nội dung, do một bên soạn thảo và đưa lên website để các bên tham gia ký kết. Hợp đồng điện tử loại này thường được sử dụng trong một số lĩnh vực như dịch vụ viễn thông, Internet, điện thoại, du lịch, vận tải, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng... Các hợp đồng được đưa toàn bộ nội dung lên website và phía dưới thường có nút “Đồng ý” hoặc “Không đồng ý” để các bên tham gia lựa chọn và xác nhận sự đồng ý với các điều khoản của hợp đồng. Để ký kết hợp đồng này, người mua thường có hai lựa chọn phổ biến: Hợp đồng truyền thống được hình thành qua giao dịch tự động & Hợp đồng có sử dụng Chữ ký số.

- Hợp đồng thương mại điện tử hình thành qua giao dịch tự động:

Đây là hình thức hợp đồng điện tử được sử dụng phổ biến trên các website thương mại điện tử bán lẻ (B2C), điển hình như: Amazon.com, Dell.com, Ford.com, Chodientu.vn, Thegioididong.com.vn... Trong hình thức này, người mua tiến hành các bước đặt hàng tuân tự trên website của người bán theo quy trình đã được tự động hóa. Quy trình này thông thường gồm các bước từ tìm kiếm sản phẩm, lựa chọn, đặt hàng, tính giá, chọn hình thức giao hàng, thanh toán, xác nhận hợp đồng... Đặc điểm nổi bật của loại hợp đồng điện tử này là nội dung hợp đồng không được soạn sẵn mà được hình thành trong giao dịch tự động. Máy tính tự tổng hợp nội dung và xử lý trong quá trình giao dịch dựa trên các thông tin do người mua nhập vào. Một số giao dịch điện tử kết thúc bằng hợp đồng, một số khác kết thúc bằng đơn đặt hàng điện tử. Cuối quá trình giao dịch, hợp đồng điện tử được tổng hợp và hiển thị để người mua xác nhận sự đồng ý với các nội dung của hợp đồng. Sau đó, người bán sẽ được thông báo về hợp đồng và gửi xác nhận đối với hợp đồng

đến người mua qua nhiều hình thức, có thể bằng email hoặc các phương thức khác như điện thoại, fax...

- Hợp đồng thương mại điện tử hình thành qua thư điện tử:

Đây là hình thức hợp đồng điện tử được sử dụng phổ biến trong các giao dịch điện tử giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), đặc biệt là trong các giao dịch thương mại điện tử quốc tế. Trong hình thức này, các bên sử dụng thư điện tử để tiến hành các giao dịch, các bước phổ biến thường bao gồm: chào hàng, hỏi hàng, đàm phán về các điều khoản của hợp đồng như quy cách phẩm chất, giá cả, số lượng, điều kiện cơ sở giao hàng... Quy trình giao dịch, đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng tương tự quy trình giao dịch truyền thống, điểm khác biệt là phương tiện sử dụng để thực hiện giao kết hợp đồng là máy tính, mạng Internet và email.

Hình thức giao kết hợp đồng thương mại điện tử qua email có ưu điểm nổi bật là truyền tải được nhiều chi tiết, nhiều thông tin, tốc độ giao dịch nhanh, chi phí thấp, phạm vi giao dịch rộng. Tuy nhiên, hình thức này có một nhược điểm là tính bảo mật cho các giao dịch và khả năng ràng buộc trách nhiệm của các bên còn thấp. Hợp đồng này thường được thiết lập qua nhiều email trong quá trình giao dịch, tuy nhiên, các bên thường tập hợp thành một hợp đồng hoàn chỉnh sau quá trình giao dịch để thống nhất lại các nội dung đã nhất trí trong quá trình đàm phán.

- Hợp đồng thương mại điện tử có sử dụng chữ ký số:

Đây là hình thức hợp đồng thương mại điện tử được sử dụng trên các sàn giao dịch điện tử tiên tiến như Alibaba.com, Asite.com, Covisint.com, Bolero.net... Đặc điểm nổi bật là các bên phải có chữ ký số để ký vào các thông điệp dữ liệu trong quá trình giao dịch. Chính vì có sử dụng chữ ký số nên loại hợp đồng điện tử này có độ bảo mật và ràng buộc trách nhiệm các bên cao hơn các hình thức trên. Tuy nhiên, để có thể sử dụng chữ ký số, cần có sự tham gia của các cơ quan chứng thực chữ ký số mà trên thế giới cũng như tại Việt Nam hiện nay, dịch vụ này còn trong giai đoạn bắt đầu triển khai.[63,Tr.19-23]

### ***1.1.3. Vai trò của hợp đồng thương mại điện tử***

Thông qua thực tiễn của việc giao kết cho ta thấy được vai trò của hợp đồng

điện tử, nó đã mang lại nhiều lợi ích cho người sử dụng mà đặc biệt là các nhà kinh doanh, tạo nền tảng thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của các quốc gia và của cả thế giới. Vai trò của hợp đồng điện tử được thể hiện thông qua những lợi ích cụ thể mà nó mang lại như:

- Giúp các bên tiết kiệm thời gian đàm phán, giao kết hợp đồng. Quá trình giao kết hợp đồng luôn phải trải qua nhiều công đoạn từ việc tìm đối tác, giới thiệu sản phẩm dịch vụ, gửi chào hàng, thỏa thuận các điều khoản hợp đồng, ký hợp đồng, sửa đổi, lưu trữ hợp đồng.

- Việc giao kết bằng hợp đồng thương mại điện tử giúp cho các doanh nghiệp tiết giảm được chi phí giao dịch, bán hàng. Thông qua mạng internet thì các chủ thể kinh doanh cùng lúc có thể giao dịch với nhiều đối tác và giao kết được nhiều hợp đồng trên thị trường không biên giới, điều mà việc giao kết hợp đồng theo phương thức truyền thống không thể có được. Việc ứng dụng thương mại điện tử thông qua các công cụ thông tin internet có thể thay thế các cuộc gặp gỡ trực tiếp giữa nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng, mà có thể trao đổi các thông tin, thỏa thuận về nội dung hợp đồng và tiến hành ký kết bằng các ứng dụng hỗ trợ thông qua mạng internet một cách nhanh chóng và cắt giảm một lượng chi phí phát sinh thực tế. Bên cạnh đó việc lưu trữ, bảo quản các hợp đồng điện tử và các thông tin dữ liệu điện tử sẽ trở nên đơn giản, tiện lợi và gọn nhẹ hơn nhiều so với việc lưu trữ chúng trên giấy tờ. Sử dụng hợp đồng thương mại điện tử sẽ đẩy nhanh tiến độ số hóa đối với việc mua bán một số sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

- Giúp cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Trong điều kiện nền kinh tế thế giới phát triển nhanh chóng và sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thế giới ngày càng trở nên gay gắt, việc tìm kiếm thêm nhiều đối tác, thị trường mới, việc tổ chức các kênh cung ứng linh hoạt, nhanh chóng với chi phí giảm và khả năng phản ứng nhanh nhạy trước những thời cơ kinh doanh chính là lợi thế không thể thiếu với những doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong thị trường phi biên giới.

## **1.2. Những vấn đề lý luận về pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử**

### ***1.2.1. Khái niệm pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử***

Trong bối cảnh công nghệ phát triển với một tốc độ nhanh chóng, pháp luật cần phải được xây dựng để kịp thời điều chỉnh những hiện tượng xã hội mới phát sinh. Việc thiếu khung khổ pháp lý trong nhiều hệ thống xét xử để điều chỉnh những vấn đề liên quan tới hiệu lực pháp lý của các giao dịch điện tử là rào cản rất lớn đối với sự phát triển của thương mại điện tử. Thực tế, trong những giao dịch thương mại điện tử, chào hàng, đặt hàng hoặc hợp đồng được giao kết bằng phương tiện điện tử đã tạo nên một giao dịch điện tử hoàn chỉnh. Tuy nhiên, rất nhiều quy định pháp lý, liên quan tới hợp đồng và những giao dịch thương mại khác đưa ra đòi hỏi tài liệu phải ở dạng văn bản, được ký, lưu trữ hoặc dưới hình thức bản gốc.

Pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử là tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử.

### ***1.2.2. Nội dung của pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử***

#### ***1.2.2.1. Các nguyên tắc của pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử:***

Để phù hợp với xu thế phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và việc ứng dụng công nghệ thông tin vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, pháp luật cũng ghi nhận hình thức của hợp đồng có thể được thể hiện thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu và hình thức này được coi là hợp đồng bằng văn bản. Hợp đồng điện tử cũng là hợp đồng. Vì vậy, khi ký kết hợp đồng điện tử, các bên vừa phải nắm được nguyên tắc ký kết hợp đồng nói chung vừa phải tuân thủ nguyên tắc được quy định dành riêng cho hợp đồng điện tử. Về nguyên tắc, các bên có quyền tự do quyết định hình thức của hợp đồng. Hình thức hợp đồng có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, trừ một số trường hợp pháp luật yêu cầu hợp đồng phải được thể hiện bằng hình thức nhất định nhằm đảm bảo trật tự công, ví dụ như hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản. Nguyên tắc tự do ký kết hợp đồng nhưng không được trái với pháp luật, đạo đức xã hội và nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp

tác, trung thực và ngay thẳng. Đây là những nguyên tắc quan trọng, cơ bản chi phối việc ký kết mọi loại hợp đồng, dù là hợp đồng truyền thống hay hợp đồng điện tử, dù là hợp đồng mua bán hàng hóa hay hợp đồng cung ứng dịch vụ; hay hợp đồng thương mại, dù là hợp đồng trong nước hay hợp đồng có yếu tố quốc tế. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý rằng, khi ký kết hợp đồng thương mại, các bên ký kết còn phải tuân thủ sáu nguyên tắc cơ bản được quy định trong luật Thương mại năm 2005 (từ điều 10 đến điều 15). Đó là nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại; Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên; Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại. Đặc biệt là điều 15 nêu rõ nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại. Theo đó, trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản. Vì vậy, khi ký kết hợp đồng điện tử, các bên giao kết hợp đồng cần phải nắm vững tất cả các nguyên tắc ở trên nhằm đảm bảo tính hiệu lực về mặt pháp lý của hợp đồng điện tử.

Khi ký kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện đảm bảo tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

#### *1.2.2.2. Giao kết hợp đồng thương mại điện tử*

Giao kết hợp đồng là thuật ngữ được Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015 sử dụng để chỉ việc ký kết hợp đồng. Vì vậy, giao kết hợp đồng điện tử là quá trình đàm phán, thương thảo, tạo lập và ký kết hợp đồng thông qua trao đổi các dữ liệu điện tử. Các hợp đồng như vậy sẽ được lưu trữ hoàn toàn ở dạng dữ liệu điện tử.

Luật Giao dịch điện tử Việt Nam năm 2005 định nghĩa: “Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hay toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng”. Quá trình giao kết hợp đồng có thể được thực hiện qua nhiều giao dịch, từ việc quảng cáo hàng hóa (dịch vụ), chào bán, chào

mua hàng hóa (dịch vụ) đến chấp nhận mua hay bán hàng hóa, dịch vụ đó. Khi một số các giao dịch này hay toàn bộ các giao dịch này được thực hiện thông qua việc trao đổi dữ liệu (như trao đổi dưới dạng điện tín, điện báo, fax, thư điện tử...). Thì quá trình đó được gọi là quá trình giao kết hợp đồng điện tử.

- Hình thức thư điện tử:

Các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước...sử dụng thư điện tử để gửi cho nhau một cách “trực tuyến” thông qua mạng, gọi là thư điện tử (electronic mail, viết tắt là e-mail).

Luật thương mại năm 2005, Điều 15 đã có quy định rõ hơn: “*Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản*”. Luật Giao dịch điện tử Việt Nam năm 2005 cụ thể: “Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ kiện điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, fax và các hình thức tương tự khác” (Điều 10). Luật giao dịch điện tử năm 2005 khẳng định giá trị pháp lý của các thông điệp dữ liệu điện tử trên là: “Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu” (Điều 11). Nhằm hướng dẫn các doanh nghiệp về vấn đề này, đặc biệt, nhằm làm yên lòng các doanh nghiệp cũng như các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng điện tử. Những quy định này sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng thừa nhận giá trị pháp lý các hình thức khác nhau của hợp đồng điện tử nếu những thông hình thức này có chứa những thông tin có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết. Như vậy, trong những năm gần đây, thực tiễn pháp lý nhiều nước trên thế giới cũng như Việt Nam đã có sự thừa nhận là hình thức hợp pháp của hợp đồng điện tử, có giá trị pháp lý như văn bản, có giá trị làm chứng cứ (nếu đáp ứng các điều kiện do luật định). Vấn đề còn lại là phải làm sao để những thông tin chứa trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập được và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết.

- Hình thức trao đổi dữ liệu điện tử:

Trao đổi dữ liệu điện tử (Electronic Data Interchange viết tắt là EDI) là việc

trao đổi các dữ liệu dưới dạng “có cấu trúc”. Có cấu trúc nghĩa là các thông tin trao đổi được các đối tác thoả thuận với nhau sẽ tuân thủ theo một khuôn dạng nào đó từ máy tính điện tử này sang máy tính điện tử khác, giữa các công ty hoặc giữa các đơn vị đã thoả thuận buôn bán với nhau. Theo cách này, sẽ tự động hoá hoàn toàn không cần đến sự can thiệp của con người. Theo uỷ ban của Liên Hiệp Quốc về Luật Thương mại Quốc Tế (UNCITRAL), việc trao đổi dữ liệu điện tử được quy định như sau: *“Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) là việc chuyển giao thông tin từ máy tính điện tử này sang máy tính điện tử khác bằng phương tiện điện tử, có sử dụng một tiêu chuẩn đã được thoả thuận để cấu trúc thông tin”*. [69]

EDI có thể rút ngắn đáng kể khoảng thời gian từ lúc bắt đầu giao dịch cho đến khi thanh toán kết thúc, bằng cách gửi đi những thông tin cần thiết và tránh được sự trùng lặp trong cả quá trình giao dịch.

- Tốc độ truyền tin của điện tử:

Hợp đồng TMĐT có tốc độ nhanh. Nhờ áp dụng các phương tiện điện tử nên các bước trong quá trình giao dịch đều được tiến hành nhanh hơn. Máy tính xử lý dữ liệu nhanh hơn, tốc độ đường truyền ngày càng nhanh cho phép truyền, gửi, nhận các thông điệp dữ liệu nhanh hơn. TMĐT đã đạt tốc độ nhanh nhất trong các phương thức giao dịch thương mại và có thể dễ dàng ứng dụng vào các ngành dịch vụ (như dịch vụ đào tạo trực tuyến, dịch vụ du lịch, dịch vụ tư vấn). Hợp đồng điện tử là công cụ cho phép các doanh nghiệp có thể tự động hóa quá trình giao dịch với khách hàng mọi nơi, mọi lúc nhằm tận dụng lợi thế về “tốc độ” của thương mại điện tử.

- Hủy đề nghị giao kết hợp đồng:

Khách hàng hủy giao dịch: Website thương mại điện tử có cơ chế cho phép khách hàng rà soát, bổ sung, sửa đổi và xác nhận nội dung giao dịch trước khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến để gửi đề nghị giao kết hợp đồng. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 18 Nghị định 52/2013/NĐ - CP TMĐT quy định: *“Cho phép khách hàng sau khi rà soát những thông tin nói trên được lựa chọn hủy giao dịch hoặc xác nhận việc đề nghị giao kết hợp đồng”*. Có thể nói khi khách hàng kiểm tra lại các thông tin trên lời đề nghị giao kết hợp đồng cảm thấy không phù hợp thì được



quyền hủy giao dịch. Khi khách hàng hủy giao dịch thì đương nhiên lời đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu cũng chấm dứt.

Bên nhận đề nghị gửi trả lời không chấp nhận đề nghị giao kết:

Có thể nói đây là trường hợp rõ ràng nhất khi lời đề nghị giao dịch trong giao dịch TMĐT bị chấm dứt. Khoản 1 Điều 19 Nghị định 52/2013/NĐ - CP quy định: Trả lời đề nghị giao kết hợp đồng: *“Trả lời chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng phải được thực hiện dưới hình thức phù hợp để thông tin có thể lưu trữ, in và hiển thị được tại hệ thống thông tin của khách hàng”*. Khi bên nhận được đề nghị giao kết hợp đồng đã trả lời không chấp nhận giao kết hợp đồng ấy thì coi như lời đề nghị bị chấm dứt. Mọi quyền lời và nghĩa vụ cũng chấm dứt theo.

Theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên nhận đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời

Khoản 1 Điều 20 Nghị định 52/2013/NĐ - CP quy định Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng: *“Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng có công bố thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu hết thời hạn này mà khách hàng vẫn không được trả lời thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng chấm dứt hiệu lực”*. Trong đề nghị giao kết có ghi rõ thời gian ấn định trả lời của bên đề nghị với bên nhận đề nghị phải trả lời mà bên nhận đề nghị không trả lời trong thời gian đó được xem là từ chối giao kết hợp đồng. Điều này đồng nghĩa với việc đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu chấm dứt.

Bên đề nghị không nhận được trả lời chấp nhận đề nghị:

Khoản 2 Điều 20 Nghị định 52/2013/NĐ - CP quy định rõ trường hợp bên đề nghị không ghi rõ thời hạn trả lời sẽ được giải quyết như sau: *“Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng không công bố rõ thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu trong vòng 12 (mười hai) giờ kể từ khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng, khách hàng không nhận được trả lời đề nghị giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng được coi là chấm dứt hiệu lực”*. Trước khi Nghị định 52/2013/NĐ - CP/2013 có hiệu lực thì thời gian đề nghị giao kết hợp đồng là 8

giờ được quy định cụ thể tại Điều 7 Thông Tư số 09/2008/TT-BTC: Trong trường hợp website không công bố rõ thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu trong vòng 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng, khách hàng vẫn chưa nhận được trả lời đề nghị giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng được xem là chấm dứt hiệu lực. Việc thay đổi này đã giúp bên nhận đề nghị có khoảng thời gian linh hoạt hơn để trả lời, đồng thời cũng giúp hai bên được thực hiện giao kết hợp đồng một cách cẩn thận và đầy đủ hơn.

Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực:

Tại Khoản 1 Điều 19 Nghị Định 52/2013/NĐ - CP quy định rõ *“Trả lời chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng phải được thực hiện dưới hình thức phù hợp để thông tin có thể lưu trữ, in và hiển thị được tại hệ thống thông tin của khách hàng”*. Khi bên nhận được đề nghị trả lời không chấp nhận giao kết hợp đồng bằng các chứng từ điện tử hoặc thông báo thay đổi thì đề nghị giao kết hợp đồng đã thay đổi được coi là một đề nghị giao kết hợp đồng mới.

- Chấp nhận giao kết hợp đồng đến muộn:

Theo khoản 2 Điều 394 Bộ luật dân sự 2015 về thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng quy định trường hợp chấp nhận hợp đồng đến muộn.

Trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị. Trong trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan. Chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm so với thời hạn trả lời không phải do lỗi của bên được đề nghị mà do lỗi của người thứ ba hoặc do sự kiện bất khả kháng. Khi chấp nhận giao kết đến chậm so với thời hạn đã ấn định do nguyên nhân khách quan này, hệ quả như sau:

Nếu bên đề nghị không biết hoặc không buộc phải biết về lý do khách quan đã xảy ra, thông báo chấp nhận đề nghị không có hiệu lực và không hình thành hợp đồng.

Nếu bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan đã xảy ra, thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.

Quy định trên đưa ra trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị giao kết hợp đồng, tuy nhiên như thế nào là trả lời ngay thì chưa được quy định cụ thể ở bất cứ văn bản nào, điều này gây sự khó hiểu trong quá trình áp dụng pháp luật.

Quy định về thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng tại Điều 397 nếu xét ở một chừng mực nào đó nghiêng về việc bảo vệ lợi ích của người đề nghị.

Ví dụ: Như trường hợp bên được đề nghị gửi sự chấp nhận của mình trước thời hạn cuối cùng mà bên đề nghị quy định trong đề nghị giao kết hợp đồng và họ tin rằng, theo điều kiện thương mại thông thường, chấp nhận của họ sẽ đến tay người nhận trước thời hạn cuối cùng. Tuy nhiên, vì một lý do nào đó đến thời hạn cuối cùng bên đề nghị không nhận được sự chấp nhận. Do đó, bởi vì tin rằng bên đề nghị đã nhận được sự chấp nhận của mình và cho rằng hợp đồng đã được ký kết, bên được đề nghị là người mua, chuyển tiền vào tài khoản của người bán đồng thời thuê phương tiện vận chuyển đến kho của người bán (bên đề nghị) để nhận hàng. Sau đó người mua đến kho của người bán và biết rằng hàng hóa đã được người bán bán cho người khác vì không nhận được sự chấp nhận của người mua vào thời hạn cuối cùng. Rõ ràng trong trường hợp này người mua bị thiệt hại do những hành vi trung thực và thiện chí của họ.

Bên mua bị thiệt hại trong trường hợp này khi tại thời điểm bên đề nghị nhận được thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng (muộn, có lý do chính đáng), bên đề nghị từ chối ngay là không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị, rõ ràng việc ghi nhận bên đề nghị nếu từ chối ngay cho dù thông báo chấp nhận đến muộn do có lý do chính đáng thì thông báo chấp nhận vẫn không có hiệu lực sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bên mua bởi họ đã mất chi phí thuê phương tiện vận tải đến kho bãi của bên bán... Do vậy, để người mua không phải chịu thiệt hại thì pháp luật nên có quy định: tại thời điểm khi thời hạn được quy định kết thúc, nếu không

nhận được sự trả lời, người bán (bên đề nghị) nên thông báo ngay cho người mua (bên được đề nghị) biết. Điều này cũng là để thể hiện và tuân thủ nguyên tắc trung thực, thiện chí của các bên trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

#### - Giá trị của thông điệp dữ liệu

Thông điệp dữ liệu là hình thức thông tin được trao đổi qua phương tiện điện tử trong các giao dịch hợp đồng thương mại điện tử. Thừa nhận giá trị pháp lý của các thông điệp dữ liệu là cơ sở cho việc thừa nhận các giao dịch thương mại điện tử, thể hiện dưới các khía cạnh: có thể thay thế văn bản giấy (hoặc văn bản kèm chữ ký), có giá trị như bản gốc, có giá trị lưu trữ và chứng cứ, xác định trách nhiệm các bên và thời gian, địa điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu.

Tài liệu giấy thông thường luôn được coi là cơ sở pháp lý đáng tin cậy, sao chụp được và không thể biến đổi trong các giao dịch sử dụng nó. Những cơ sở nêu trên cũng được thừa nhận đối với một tài liệu điện tử khi thoả mãn những quy định pháp luật yêu cầu thông tin phải dưới dạng chữ viết và có thể truy cập được. Để bảo đảm khả năng truy cập được, phần mềm sử dụng cho việc truy cập phải có khả năng bảo đảm việc lưu giữ tài liệu đó.

Nhằm chứng minh ý định giao kết hợp đồng dưới dạng văn bản thông thường, toà án có thể căn cứ vào các bằng chứng ngoài hợp đồng như biên bản ghi những cuộc đàm phán giữa các bên. Theo cách này, pháp luật cần thừa nhận giá trị bằng chứng của thư điện tử hoặc bản ghi được lưu trữ trên phương tiện điện tử thể hiện ý định giao kết hợp đồng giữa các bên.

#### - Chữ ký điện tử

Là thông tin đi kèm theo dữ liệu (văn bản: word, excel, pdf, hình ảnh, video...) nhằm mục đích xác định người chủ của dữ liệu đó. Chữ ký số được hiểu như con dấu và chữ ký của doanh nghiệp. Trong thời đại Công nghệ thông tin hiện nay thì việc rút ngắn khoảng cách giữa không gian, thời gian luôn là một đòi hỏi cấp thiết trong công việc kinh doanh. Chữ ký số ra đời đã giúp cho Doanh nghiệp tiết kiệm rất nhiều thời gian, công sức trong một số công việc giao dịch với Ngân hàng, cơ quan hành chính...

Chữ ký số là một dạng chữ ký điện tử dựa trên công nghệ mã khóa công khai. Mỗi người dùng chữ ký số phải có một cặp khóa (keypair), gồm khóa công khai (public key) và khóa bí mật (private key). Khóa bí mật dùng để tạo chữ ký số. Khóa công khai dùng để thẩm định chữ ký số hay xác thực người tạo ra chữ ký số đó.

Ứng dụng của chữ ký điện tử: Chữ ký số có thể sử dụng trong các giao dịch thư điện tử, các e-mail, để mua bán hàng trực tuyến, đầu tư chứng khoán trực tuyến, chuyển tiền ngân hàng, thanh toán trực tuyến mà không sợ bị đánh cắp tiền như với các tài khoản Visa, Master. Ngoài ra, chữ ký số cũng có thể dùng để kê khai, nộp thuế trực tuyến, khai báo hải quan và thông quan trực tuyến mà không phải mất thời gian đi in các tờ khai, đóng dấu đỏ của công ty rồi đến cơ quan thuế xếp hàng để nộp tờ khai này.

#### *1.2.2.3. Thanh toán điện tử:*

Thanh toán điện tử (hay còn gọi là thanh toán trực tuyến) là một mô hình giao dịch không dùng tiền mặt đã phổ biến trên thế giới. Có rất nhiều hình thức thanh toán điện tử như: thông qua thẻ ATM, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, ví điện tử Payoo, payment gateway, thanh toán qua điện thoại...

Thanh toán điện tử trong việc mua bán, giao dịch hàng trực tuyến có nhiều hình thức khác nhau và đặc điểm cơ bản của hình thức này là người mua không nhất thiết phải gặp trực tiếp người bán để thanh toán; không bị giới hạn bởi không gian, địa lý, bất cứ nơi đâu bạn cũng có thể mua được hàng.

#### *1.2.2.4. Bảo mật, an toàn*

Vấn đề bảo mật, an ninh trên mạng là một trong những vấn đề nóng hổi trong hoạt động thực tiễn của Thương mại điện tử. Liệu khách hàng có tin tưởng khi thực hiện các giao dịch trên mạng không? Và liệu những nhà cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến cũng như các ISP có bảo đảm được những thông tin của khách hàng giao dịch trên mạng được an toàn không? Chúng ta sẽ làm sáng tỏ một số vấn đề sau để trả lời cho các câu hỏi trên.

Trên mạng máy tính internet hiện nay hàng ngày có rất nhiều vấn đề tội phạm tin học đã và đang xảy ra. Có một số loại tội phạm chính sau: Gian lận trên mạng là

hành vi gian lận, làm giả để thu nhập bất chính. (Ví dụ sử dụng số thẻ VISA giả để mua bán trên mạng. Tấn công Cyber là một cuộc tấn công điện tử để xâm nhập trái phép trên internet vào mạng mục tiêu để làm hỏng dữ liệu, chương trình, và phần cứng của các website hoặc máy trạm).

Hackers (tin tặc): Hackers nguyên thủy là tiện ích trong hệ điều hành Unix giúp xây dựng Usenet, và World Wide Web... Nhưng, dần dần thuật ngữ hacker để chỉ người lập trình tìm cách xâm nhập trái phép vào các máy tính và mạng máy tính

Crackers: Là người tìm cách bẻ khoá để xâm nhập trái phép vào máy tính hay các chương trình.

Các loại tấn công trên mạng: Tấn công kỹ thuật là tấn công bằng phần mềm do các chuyên gia có kiến thức hệ thống giỏi thực hiện Các cuộc tấn công tin tặc trên mạng ngày càng tăng trên mạng Internet và ngày càng đa dạng vì trên mạng hiện giờ là thông tin và tiền. Các nhân tố tác động đến sự ra tăng tin tặc là sự phát triển mạnh của TMĐT và nhiều lỗ hổng công nghệ của các website.

Để đảm bảo an toàn bảo mật cho các giao dịch, người ta dùng hệ thống khoá mã và kỹ thuật mã hoá cho các giao dịch TMĐT. Mã hoá là quá trình trộn văn bản với khoá mã tạo thành văn bản không thể đọc được truyền trên mạng.

Có hai phương pháp mã hoá phổ biến nhất: phương pháp mã đối xứng (khoá riêng) dùng để mã và giải mã điện rõ, cả người gửi và người nhận đều sử dụng văn bản.

Mã hoá dùng khoá riêng Mã ko đối xứng (mã công cộng) sử dụng một cặp khoá công cộng và riêng, khoá công cộng để mã hoá và khoá riêng để giải mã. Khi mã hoá người ta dùng hai khoá mã hoá riêng rẽ được sử dụng. Khoá đầu tiên được sử dụng để trộn các thông điệp sao cho nó không thể đọc được gọi là khoá công cộng. Khi giải mã các thông điệp cần một mã khoá thứ hai, mã này chỉ có người có quyền giải mã giữ hoặc nó được sử dụng chỉ bởi người nhận bức thông điệp này, khoá này gọi là khoá riêng.

Để thực hiện các công việc mã hoá và giải mã, cần một cơ quan trung gian giữ

các khoá riêng, để phòng trường hợp khoá này bị mất hoặc trong trường hợp cần xác định người gửi hoặc người nhận. Các công ty đưa ra các khoá mã riêng sẽ quản lý và bảo vệ các khoá này và đóng vai trò như một cơ quan xác định thẩm quyền cho các mã khoá bảo mật.

#### *1.2.2.5. Vi phạm hợp đồng thương mại điện tử*

Cũng như hợp đồng truyền thống, việc vi phạm hợp đồng điện tử cũng được thể hiện từ hành vi vi phạm thủ tục ký kết hợp đồng điện tử cho đến các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của các bên trong HĐĐT. Vi phạm hợp đồng thương mại điện tử thường bao gồm: Vi phạm các thủ tục và quy trình khởi tạo các dữ liệu điện tử, Vi phạm các quy định liên quan đến yêu cầu kỹ thuật như: không có quy trình bảo mật, không có quy định về chữ ký điện tử, không hướng dẫn khách hàng cách thức trả lời, xác nhận chào hàng, Vi phạm các quy trình kỹ thuật về tạo lập và sử dụng website bán hàng, Vi phạm các quy định về thủ tục, quy trình truy cập để mua hàng trên website, Vi phạm những quy định về kỹ thuật, dẫn đến mắc lỗi trong việc nhập, tạo hay truy cập dữ liệu điện tử ở khâu đề nghị ký kết hợp đồng, chấp nhận ký kết hợp đồng và cả thực hiện HĐĐT, Chính những hành vi vi phạm HĐĐT nêu trên đã dẫn đến tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng điện tử. [ 63,Tr.66]

#### *1.2.2.6. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại điện tử*

Tranh chấp về ký kết hợp đồng thương mại điện tử thường biểu hiện ở nhiều góc độ, trong đó phổ biến nhất là những tranh chấp liên quan đến hình thức của hợp đồng, tranh chấp liên quan đến quy trình thủ tục, ký kết hợp đồng. Có hai hình thức phổ biến để giao kết hợp đồng qua website. Hình thức thứ nhất là “kích chuột” (click wrap). Theo hình thức này, để thể hiện sự đồng ý với các điều khoản hợp đồng, các bên tham gia phải kích chuột vào một nút “I agree” để thể hiện sự đồng ý của mình. Hình thức thứ hai là “xem và đồng ý” (browse wrap), theo đó để thể hiện sự đồng ý, các bên tham gia không cần phải có hành vi cụ thể như trên mà chỉ cần sử dụng hoặc xem tiếp các trang web trên đó có chứa các điều khoản của hợp đồng. Với hai hình thức này, trong thực tế, tranh chấp cũng đã phát sinh do mắc lỗi (cố ý hay khinh suất) về kỹ thuật trong quy trình ký kết hợp đồng. Các tranh chấp về hợp đồng điện tử chủ yếu thường biểu hiện ở các loại hình sau đây: Tranh chấp về giá trị

pháp lý của chào hàng điện tử, Tranh chấp về lỗi nhập dữ liệu trong giao dịch điện tử, Tranh chấp liên quan đến chữ ký điện tử, Tranh chấp liên quan đến nội dung hợp đồng điện tử.

Vấn đề cơ quan giải quyết tranh chấp thường gặp phải trong hợp đồng truyền thống, vấn đề này trở nên khó khăn hơn trong hợp đồng thương mại điện tử. Khi số lượng giao dịch nhiều, các bên tham gia ở các nước khác nhau và đặc biệt là những giao dịch trong môi trường mạng với sự tham gia của các hệ thống máy tính. Hợp đồng thương mại điện tử giữa các cá nhân, pháp nhân Việt Nam được thực hiện trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, luật điều chỉnh hợp đồng, luật tố tụng và cơ quan giải quyết các tranh chấp phát sinh hay liên quan đến hợp đồng thương mại điện tử đó là pháp luật nước Việt Nam. Trong hợp đồng thương mại điện tử, một giao dịch có thể được điều chỉnh bởi rất nhiều hệ thống pháp luật khác nhau. Mỗi hệ thống pháp luật khác nhau lại có những quy định khác nhau tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa của mỗi quốc gia. Chọn luật điều chỉnh là quyền của các bên tham gia trong hợp đồng, tuy nhiên khi thực hiện quyền này các bên đều phải tuân theo những nguyên tắc nhất định của mỗi hệ thống pháp luật quốc gia mà người đó là công dân, cũng như các nguyên tắc lựa chọn luật áp dụng như luật nơi giao kết, luật nơi thực hiện, luật nơi cư trú.

### **Kết luận Chương 1**

Hợp đồng Thương mại điện tử là hợp đồng được thiết lập thông qua việc sử dụng phương tiện điện tử. Có những đặc điểm khác với giao kết hợp đồng truyền thống cho nên việc giao kết hợp đồng trở nên thuận tiện hơn rất nhiều, mang lại những lợi ích cho các chủ thể tham gia. Bên cạnh đó còn có những rủi ro. Nhưng giao kết hợp đồng thương mại điện tử là cơ hội mở ra những cánh cửa đầy triển vọng cũng như những thách thức giúp cho các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường của sự hội nhập.



## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

#### **2.1. Khái niệm hợp đồng thương mại điện tử**

Luật Giao dịch điện tử của Việt Nam năm 2005 quy định: “Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo Quy định của Luật này”. Cũng theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2005, “thông điệp dữ liệu” được hiểu là “thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử”. Theo đó, “phương tiện điện tử là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện tử hoặc công nghệ tương tự”. Từ những điểm nêu trên, trong thực tế, khái niệm về hợp đồng điện tử đã định được trong Luật của các nước. Ví dụ, Theo điều 11 Luật mẫu về Thương mại điện tử của UNCITRAL năm 1996. “Hợp đồng điện tử được hiểu là hợp đồng được hình thành thông qua việc sử dụng các phương tiện truyền dữ liệu điện tử”. [69]

#### **2.2. Giao kết hợp đồng thương mại điện tử**

- Đề nghị giao kết hợp đồng trong thương mại điện tử:

Theo khoản 1 Điều 386 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng. Như vậy, yêu cầu đầu tiên đối với đề nghị giao kết hợp đồng là phải thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng. Để thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng, thì bên đưa ra đề nghị phải nêu rõ nội dung chủ yếu của hợp đồng (bao gồm đối tượng và những điều khoản cơ bản khác của hợp đồng mà nếu thiếu chúng thì hợp đồng không thể hình thành hoặc giao kết được) sao cho bên được đề nghị chỉ cần trả lời chấp nhận là đủ để giao kết hợp đồng, mà không cần thêm bất kỳ điều kiện bổ sung hay một cuộc trao đổi nào nữa. Yêu cầu thứ hai đối với đề nghị giao kết là tính xác định của chủ thể được đề nghị. Tính xác định thể hiện ở chỗ bên nhận đề nghị phải là chủ thể xác định, hay

nói cách khác, đề nghị giao kết hợp đồng phải chỉ rõ ý chí của bên đề nghị muốn giao kết hợp đồng với ai, người nào, còn nếu đề nghị hướng tới một tập hợp người không xác định (quảng cáo, mời thăm của hàng...) sẽ không được thừa nhận là đề nghị giao kết hợp đồng. Yêu cầu thứ ba đối với đề nghị giao kết hợp đồng là bên đưa ra đề nghị phải chịu sự ràng buộc đối với bên đã được xác định cụ thể. Việc ghi nhận yêu cầu này được lý giải bởi một lẽ đơn giản: nếu bên đề nghị không thể hiện rõ ý định dứt khoát tham gia quan hệ hợp đồng khi gửi cho bên đối tác những nội dung chủ yếu của hợp đồng thì tất nhiên hợp đồng đó chưa thể giao kết. Và vì thế, nếu không đáp ứng yêu cầu này, một lời chào mặc dù hướng tới chủ thể xác định và chứa đựng nội dung chủ yếu của hợp đồng vẫn sẽ không có giá trị của đề nghị giao kết mà chỉ được xem như bản thông báo mà thôi”.

Trên cơ sở quy định về đề nghị giao kết hợp đồng nói chung của BLDS năm 2015, trong giao kết hợp đồng điện tử, Điều 12 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng mà không có bên nhận cụ thể thì chỉ là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng. Thông báo đó chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên thông báo chỉ rõ tại thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận.

Pháp luật về hợp đồng của Việt Nam đưa ra quy định đề cập tới lời mời đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng và một vấn đề khác mà khoa học pháp lý gọi là đề nghị giao kết hợp đồng công cộng. Rất tiếc là quy định này chỉ giới hạn áp dụng cho giao kết hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thương mại, mà chưa được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự để áp dụng chung cho tất cả các quan hệ hợp đồng. Theo Điều 12 nghị định Số 52/2013/NĐ-CP, thì một đề nghị giao kết hợp đồng bằng thông điệp dữ liệu mà không có bên nhận cụ thể thì chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, điều đó có nghĩa đây mới chỉ là thông báo về đề nghị giao kết hợp đồng hay là lời mời đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng mà thôi. Trong trường hợp này, bên đưa ra thông báo về đề nghị giao kết hợp đồng sẽ không phải chịu trách nhiệm ràng buộc nếu có người đưa ra lời chấp nhận. Tuy nhiên, nếu bên thông báo chỉ rõ trong thông báo đó

trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận, thì thông báo này có giá trị như một đề nghị giao kết (đề nghị giao kết hợp đồng công cộng).

Có thể nói đây là một trường hợp riêng của đề nghị giao kết hợp đồng thông thường. Nếu như đề nghị giao kết hợp đồng thông thường dành cho một bên chủ thể nhất định. Thì đề nghị giao kết hợp đồng công cộng hướng tới tập hợp người không xác định (công cộng). Về phương diện pháp lý, không có sự khác nhau giữa đề nghị giao kết hợp đồng thông thường và đề nghị giao kết hợp đồng công cộng. Hậu quả pháp của hai dạng đề nghị giao kết này là giống nhau. Điều đó có nghĩa, khi có bất kỳ người nào đồng nhất trí với đề nghị giao kết hợp đồng công cộng và biểu thị sự ưng thuận của mình theo cách thức mà đề nghị yêu cầu, thì sự ưng thuận đó được coi là chấp nhận đề nghị và hợp đồng được giao kết. Người trả lời chấp nhận giao kết có quyền yêu cầu bên đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng công cộng thực hiện hợp đồng. Nếu bên đưa ra đề nghị không thực hiện, bên trả lời chấp nhận có thể đòi bồi thường thiệt hại.[21,Tr.162-164]

Nghị định số 52/2013/NĐ- CP về cung cấp thông tin và giao kết hợp đồng trên website thương mại điện tử, một hình thức giao kết hợp đồng điện tử phổ biến hiện nay, điều 15 quy định: Nếu một website thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến áp dụng cho từng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể được giới thiệu trên website đó, thì các thông tin giới thiệu về hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản liên quan được coi là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Trên cơ sở thông báo, lời mời giao kết hợp đồng này nêu: *“Chứng từ điện tử do khách hàng khởi tạo và gửi đi bằng cách sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến được coi là đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ gắn kèm chức năng đặt hàng trực tuyến đó”*(Điều 17).

Quy định tại Điều 12 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP là tương đồng với quy định trong Công ước về sử dụng giao dịch điện tử trong hợp đồng quốc tế năm 2005 của Liên hợp quốc. Điều 11 Công ước này quy định: *“Một đề nghị giao kết hợp đồng được làm thông qua một hay nhiều giao dịch điện tử không gửi đến một hay*

*hiều bên xác định, nhưng các bên có thể sử dụng thông tin đều có thể tiếp cận, bao gồm các đề nghị sử dụng các ứng dụng tương tác để thay thế các chào hàng thông qua các hệ thống thông tin đó, được là một lời mời đưa ra chào hàng, trừ khi nó chỉ rõ ý định của bên đề nghị muốn ràng buộc trách nhiệm trong trường hợp được chấp nhận”.[16]*

Bên đề nghị không thể tự mình ràng buộc vĩnh viễn với đề nghị giao kết hợp đồng. Theo quy định tại Điều 391 và Điều 395 Bộ luật Dân sự năm 2015, hiệu lực ràng buộc của đề nghị giao kết trong các quan hệ hợp đồng nói chung sẽ chấm dứt trong các trường hợp: Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng; Bên được đề nghị trả lời không chấp nhận; Hết thời hạn trả lời chấp nhận; Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực; Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực; Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực; Theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.

Trường hợp bên đề nghị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên đề nghị.

Trường hợp giao kết hợp đồng điện tử sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên các website, do quy trình giao kết có sự khác biệt nên pháp luật hợp đồng Việt Nam có những quy định về chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng trong những trường hợp. Theo Điều 20 nghị định số 52/2013/NĐ-CP. Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng có công bố thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu hết thời hạn này mà khách hàng vẫn không được trả lời thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng chấm dứt hiệu lực. Việc trả lời chấp nhận sau thời hạn này được coi là một đề nghị giao kết hợp đồng khác từ phía thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng.

Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng không công bố rõ thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu trong vòng 12 (mười hai) giờ kể từ khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng, khách hàng không nhận được trả lời đề nghị giao

kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng được coi là chấm dứt hiệu lực.

Đề nghị giao kết hợp đồng chỉ có thể được xem xét chấp nhận khi nó được chuyển tới bên được đề nghị. Pháp luật hợp đồng Việt Nam hiện nay đề cập tới ba trường hợp được coi là đề nghị giao kết đã chuyển tới bên được đề nghị, hay nói cách khác, ba trường hợp được coi là bên được đề nghị đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng tại khoản 2 Điều 388, Bộ luật Dân sự năm 2015

Đề nghị được chuyển đến nơi cư trú, nếu bên được đề nghị là cá nhân; được chuyển đến trụ sở, nếu bên được đề nghị là pháp nhân; Đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị. Khi bên được đề nghị biết được đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các phương thức khác.

Các quy định này có mối liên hệ rất quan trọng với hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng bởi: Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 388, Bộ luật Dân sự 2015, nếu bên đề nghị không ấn định tại điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực, thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó.

Sau khi một lời đề nghị được đưa ra, thì bước tiếp theo để hình thành một hợp đồng là đề nghị đó được chấp nhận và tất nhiên chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng được đưa ra khi đề nghị giao kết hợp đồng vẫn còn hiệu lực. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị. Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên. (Điều 393, Bộ luật Dân sự năm 2015). Trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự thể hiện ý chỉ của người được đề nghị đồng ý ký kết hợp đồng theo những điều kiện do bên đề nghị đưa ra. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng chỉ có hiệu lực khi nó phù hợp với đề nghị giao kết, ít ra là đối với các nội dung chính của hợp đồng.

Theo điều 21 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, trong giao kết hợp đồng điện tử

qua website có chức năng đặt hàng trực tuyến, thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm khách hàng nhận được trả lời của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Khi trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng, thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng phải cung cấp cho khách hàng những thông tin sau: Theo khoản 2 Điều 19 Nghị định 52/NĐ-CP. Danh sách toàn bộ hàng hóa hoặc dịch vụ khách hàng đặt mua, số lượng, giá của từng sản phẩm và tổng giá trị hợp đồng; Thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ; Thông tin liên hệ để khách hàng có thể hỏi về tình trạng thực hiện hợp đồng khi cần thiết.[21,Tr.168-169]

Bên cạnh đó về mặt hạn chế trong quy định về đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận giao kết hợp đồng: Pháp luật về thương mại điện tử hiện hành không quy định cụ thể về lời mời “đề nghị giao kết hợp đồng”, “chấp nhận giao kết hợp đồng” mà được đề cập thông qua hoạt động gửi nhận thông điệp dữ liệu. Về bản chất, việc giao kết hợp đồng nói chung cũng như giao kết hợp đồng thương mại điện tử nói riêng đều bao gồm hai hoạt động “đề nghị giao kết hợp đồng” và “chấp nhận giao kết hợp đồng”. Tuy nhiên, Luật Giao dịch điện tử năm 2005 và Nghị định 52/2013/NĐ-CP lại không sử dụng thuật ngữ này, nhưng trong giao kết hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website (tại mục 2 Nghị định 52/2013/NĐ-CP) lại dùng sử dụng thuật ngữ “đề nghị giao kết”, “chấp nhận giao kết” mà không thông qua thông điệp dữ liệu điện tử. Việc quy định thuật ngữ thiếu đồng nhất giữa văn bản luật và nghị định hướng dẫn hay trong cùng nghị định là chưa thống nhất về kỹ thuật lập pháp.

Luật Giao dịch điện tử năm 2005 cũng không xác định rõ thời điểm hợp đồng điện tử được coi là đã giao kết. Điều 17, 18, 19 của Luật này chỉ quy định về thời điểm, địa chỉ gửi, địa chỉ nhận thông điệp dữ liệu mà không có quy định nào đề cập việc nhận một thông điệp dữ liệu như thế nào thì được coi là chấp nhận chào hàng và từ đó hình thành hợp đồng điện tử. Việc xác định thời điểm hợp đồng có ý nghĩa rất quan trọng vì đây là một trong những điều kiện xác định hiệu lực trong hợp đồng. Có thể thấy, Luật Giao dịch điện tử năm 2005 và các văn bản dưới luật hướng

dẫn thi hành cũng không quy định nào về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử, cũng như không quy định các trường hợp hợp đồng điện tử bị coi là vô hiệu, hậu quả pháp lý của hợp đồng điện tử vô hiệu. Hơn nữa, trong hầu hết các văn bản luật và dưới luật liên quan đến giao dịch điện tử, hợp đồng điện tử, thương mại điện tử, chữ ký điện tử... đều không có sự kết nối với các văn bản pháp luật quy định về hợp đồng, giao kết hợp đồng, hợp đồng điện tử bị vô hiệu và cách giải quyết. Đây là sự không đồng bộ của quy định pháp luật về giao dịch hợp đồng điện tử nói chung và Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Nghị định 52/2013/NĐ-CP nói riêng.

- Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu:

Hợp đồng thương mại điện tử (hợp đồng điện tử) là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, nên có thể nói thông điệp dữ liệu là yếu tố cơ bản hình thành hợp đồng điện tử. Việc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu cũng xem như việc thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử. Theo đó, trong hoạt động thương mại nếu các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định thì giá trị pháp lý được thừa nhận tương đương văn bản. Việc thừa nhận tính pháp lý của thông điệp dữ liệu hay hợp đồng điện tử được thể hiện thông qua các khía cạnh:

Hợp đồng thương mại điện tử (hợp đồng điện tử) là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử Theo khoản 12 Điều 4 Luật Giao dịch điện tử năm 2005. Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chúng từ điện tử, thư điện tử, điện tin, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác quy định tại Điều 10 Luật Giao dịch điện tử năm 2005. Nên có thể nói thông điệp dữ liệu là yếu tố cơ bản hình thành hợp đồng điện tử. Việc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu cũng xem như việc thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử. Theo Điều 33 Luật giao dịch điện tử, hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu. Theo đó, trong hoạt động thương mại nếu các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định thì giá trị pháp lý được thừa nhận tương đương văn bản. Việc thừa nhận tính pháp lý

của thông điệp dữ liệu hay hợp đồng điện tử được thể hiện thông qua các khía cạnh: Có hiệu lực pháp lý, được thừa nhận giá trị như văn bản, có giá trị như bản gốc, có giá trị làm chứng cứ.

+ Có hiệu lực pháp lý:

Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu (theo Điều 34 Luật Giao dịch điện tử 2005). Trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, thông báo dưới dạng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý như thông báo bằng phương pháp truyền thống.

Theo khoản 3 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, “chứng từ điện tử trong giao dịch thương mại (gọi tắt là chứng từ điện tử)” là hợp đồng, đề nghị, thông báo, xác nhận hoặc các tài liệu khác ở dạng thông điệp dữ liệu do các bên đưa ra liên quan tới việc giao kết hay thực hiện hợp đồng. Có thể hiểu trong hoạt động thương mại, chứng từ điện tử là một hình thức của thông điệp dữ liệu, bao gồm: hợp đồng, đề nghị, thông báo, xác nhận hoặc các tài liệu khác ở dạng thông điệp dữ liệu do các bên đưa ra liên quan tới việc giao kết hay thực hiện hợp đồng.

Hướng dẫn luật Giao dịch điện tử 2005. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP đã sử dụng thuật ngữ “chứng từ điện tử” nhiều hơn thuật ngữ “thông điệp dữ liệu” trong các quy định. Về mặt từ ngữ, hai thuật ngữ này là khác nhau, nhưng về bản chất thì hai thuật ngữ này là tương tự nhau bởi “Chứng từ điện tử” là một khái niệm con nằm trong nội hàm của khái niệm thông điệp dữ liệu. Sở dĩ Nghị định số 52/2013/NĐ-CP sử dụng phổ biến thuật ngữ “chứng từ điện tử” là khái niệm hay dùng trong hoạt động thương mại. Một chu trình thương mại hoàn chỉnh luôn gắn liền với rất nhiều loại chứng từ, bao gồm những chứng từ liên quan đến việc giao kết hợp đồng như chào hàng chấp nhận chào hàng, phụ lục hợp đồng, cho đến chứng từ phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng như chứng từ vận tải, chứng từ thanh toán... Nguyên tắc tương đương về mặt chức năng trong xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giao dịch thương mại điện tử lại được nhắc đến ở đây.

Đối với các hợp đồng được giao kết thông qua việc sử dụng hệ thống thông tin



tự động, Điều 13 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP quy định: “Hợp đồng được giao kết từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động với một người hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay hợp đồng được giao kết”.

Như vậy, theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các hợp đồng được giao kết thông qua phương tiện điện tử đều được đảm bảo tính hiệu lực pháp lý, có khả năng thực thi và được pháp luật bảo hộ. Tuy nhiên, cần phải khẳng định lại rằng, không phải mọi hợp đồng điện tử đều có hiệu lực pháp lý. Bởi nếu loại điều kiện về mặt hình thức ra, thì một hợp đồng điện tử muốn không bị vô hiệu còn phải đáp ứng các điều kiện có hiệu lực khác được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015 là: Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, các quy định trên được thiết kế không phải để thừa nhận hiệu lực pháp lý của mọi hợp đồng điện tử mà là để tránh các trường hợp một hợp đồng bị từ chối hiệu lực pháp lý chỉ vì lý do hợp đồng đó được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu.

Ngoài ra, đối với những hợp đồng thương mại điện tử mà đối tượng giao dịch là những đối tượng được liệt kê tại Điều 1 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 thì hợp đồng điện tử đó cũng sẽ bị vô hiệu theo quy định tại Điều 1 Luật Giao dịch điện tử năm 2005, những trường hợp giao dịch được loại trừ không áp dụng luật này bao gồm: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác. Đây là những trường hợp ngoại lệ điển hình, đòi hỏi mức độ chắc chắn cao mà một số đạo luật của nước ta có quy định. Phải được thể hiện bằng văn bản, có chữ ký bằng tay của các bên, có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, xin phép những trường hợp giao dịch đó cần được loại trừ ra khỏi phạm vi áp dụng của Luật Giao dịch điện tử. Chẳng hạn

như tại Điều 121, Điều 122. của Luật nhà ở 2014 quy định: Hợp đồng về nhà ở do các bên thỏa thuận và phải được lập thành văn bản, có Công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”; hay tại khoản 18 Điều 4 Luật Các công cụ chuyển nhượng năm 2005 quy định: “Chữ ký là chữ ký bằng tay trực tiếp trên công cụ chuyển nhượng của người có quyền và nghĩa vụ đối với công cụ chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Chữ ký của người đại diện của tổ chức trên công cụ chuyển nhượng phải kèm theo việc đóng dấu”.

Đối với những hợp đồng mua bán nhà cửa, bất động sản, hối phiếu, lệnh phiếu... mà giao kết bằng phương tiện điện tử thì sẽ không có hiệu lực. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP cũng có quy định loại trừ việc sử dụng hợp đồng điện tử tại khoản 3 Điều 3: “Chứng từ điện tử trong Nghị định này không bao gồm hối phiếu, lệnh phiếu, vận đơn, hóa đơn gửi hàng, phiếu xuất nhập kho hay bất cứ chứng từ có thể chuyển nhượng nào cho phép bên nắm giữ chứng từ hoặc bên thụ hưởng được quyền nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc được trả một khoản tiền”.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, giao dịch trong những lĩnh vực bị loại trừ nêu trên bao gồm nhiều hành vi khác nhau và kết quả cuối cùng của giao dịch. Việc không hoặc chưa thừa nhận giá trị pháp lý của các giao dịch ngoại lệ này chỉ áp dụng đối với văn bản cuối cùng của giao dịch (các bản hợp đồng giấy trắng, mực đen), những hành vi khác tiến hành trước khi có văn bản đó (các trao đổi, đàm phán tiền hợp đồng qua điện thoại, email, chat room... giữa các bên) vẫn có thể áp dụng Luật này.[21,Tr.146-150]

+ Được thừa nhận giá trị như văn bản:

Nhận định về các căn cứ xác định tính pháp lý của các thông điệp dữ liệu có được ghi nhận về mặt pháp lý rằng chúng có giá trị tương đương như văn bản.

Theo Điều 119 của Bộ Luật Dân Sự 2015 khẳng định giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản. Thông điệp dữ liệu trong giao dịch hợp đồng thương mại điện tử

được công nhận trong BLDS có giá trị pháp lý như văn bản. Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận giá trị pháp lý tương đương văn bản” (Điều 15 Luật thương mại năm 2005). Cũng vào năm 2005 Hợp đồng thương mại điện tử được thừa nhận ở Việt Nam “ Luật giao dịch điện tử 2005” và thực hiện thống nhất về hợp đồng. Các quy định pháp luật về hợp đồng trong Bộ luật dân sự 2005 ( sửa đổi vào năm 2015) được xây dựng thành chế định nền tảng cho pháp luật về hợp đồng nói chung, điều chỉnh các quan hệ hợp đồng được xác lập trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm. Vì vậy, phạm vi áp dụng của các quy định về hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2015 được mở rộng, áp dụng chung cho các loại hợp đồng. Các văn bản chuyên ngành chỉ điều chỉnh các yếu tố đặc thù và đảm bảo mối quan hệ nhất quán, chặt chẽ với các quy định về hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành về hợp đồng cụ thể có quy định riêng thì ưu tiên áp dụng các quy định riêng đó.

Theo Điều 12 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định: “Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu này nếu thông tin chứa trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết”. Vấn đề đó có nghĩa là hợp đồng điện tử cũng được quy định như nhau và có giá trị pháp lý giống như hợp đồng thể hiện dưới dạng văn bản giấy nếu nội dung của hợp đồng có thể được hiển thị để sử dụng khi cần thiết.

Pháp luật quy định đòi hỏi một hợp đồng nào đó phải giao kết bằng hình thức văn bản, thì một hợp đồng dưới dạng thông điệp dữ liệu cũng được coi như thỏa mãn yêu cầu nói trên của pháp luật.[21,Tr.151-155]

+ Có giá trị như bản gốc:

Bản gốc là bản được thực hiện, khởi tạo lần đầu tiên, thể hiện tính nguyên vẹn của thông tin hiển thị trong văn bản, bảo đảm thông tin trong tài liệu là không bị thay đổi, là cơ sở để sửa chữa hoặc để lập ra các bản sao. Với quy trình giao kết được thực hiện bằng các phương tiện điện tử trong môi trường điện tử, việc đảm

bảo, chứng minh tính toàn vẹn của hợp đồng điện tử là một quy trình phức tạp, đòi hỏi phải có sự kết hợp cả vấn đề công nghệ và vấn đề pháp lý. Để chứng minh hợp đồng, các bên thường phải đưa ra bản gốc của hợp đồng đó. Bản gốc của hợp đồng truyền thống có vai trò quan trọng khi có tranh chấp xảy ra. Chúng là bằng chứng có tính thuyết phục cao về sự tồn tại của hợpdồng giữa các bên.

Về vấn đề góc độ pháp lý, Điều 13 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 đặt ra các điều kiện của một thông điệp dữ liệu phải đáp ứng nếu muốn được coi là bản gốc:

“1 Nội dung của thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp hoàn chỉnh.

Nội dung của thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi nội dung đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu.

2. Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết”.

Theo khoản 1 Điều 9 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử, chứng từ điện tử có giá trị pháp lý như bản gốc nếu thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

“a) Có sự bảo đảm đủ tin cậy về tính toàn vẹn của thông tin chứa trong chứng từ điện tử từ thời điểm thông tin được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng chứng từ điện tử;

b) Thông tin chứa trong chứng từ điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.”

Như vậy, khi pháp luật có yêu cầu về bản gốc (ví dụ khi có yêu cầu phải trình hợp đồng gốc) thì một hợp đồng dưới dạng thông điệp dữ liệu có thể đáp ứng yêu cầu này nếu thông điệp dữ liệu đó có nội dung không bị thay đổi và có thể truy cập, sử dụng được.[21,Tr.155-165]

+ Có giá trị làm chứng cứ, chứng minh:

Chứng cứ là cơ sở để chứng minh cho các yêu cầu của đương sự, là phương tiện pháp lý không thể thiếu để chứng minh sự thật khách quan của vụ việc dân sự và là căn cứ để toà án ra phán quyết giải quyết vụ việc dân sự. Sự công nhận giá trị

chứng cứ của hợp đồng điện tử đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy giao kết hợp đồng thương mại điện tử.

Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định: “Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu”. Quy định này làm hài lòng các bên giao kết hợp đồng. Khi có tranh chấp xảy ra, nếu các bên xuất trình hợp đồng điện tử làm chứng cứ thì tòa án không thể từ chối xem xét chứng cứ đó chỉ vì đó là thông điệp dữ liệu.

Vì được thừa nhận về giá trị cũng như tính pháp lý nên đó là bằng chứng về việc giao kết của các bên. Theo Điều 14 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định:

“1. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu, nếu nó đảm bảo độ tin cậy.

2. Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác”.

Để xem xét hợp đồng thương mại điện tử có độ tin cậy hay không, cơ quan có thẩm quyền sẽ phải xem xét một loạt yếu tố khác mà một trong những yếu tố quan trọng là tính toàn vẹn của đồng điện tử. Nếu hợp đồng thương mại điện tử không sử dụng biện pháp nào giúp phát hiện những thay đổi phát sinh sau khi hai bên thống nhất nội dung hợp đồng thì độ tin cậy của hợp đồng điện tử đó rất thấp. Nếu hợp đồng thương mại điện tử có gắn chữ ký điện tử của các bên giúp phát hiện những thay đổi đó thì độ tin cậy sẽ cao hơn. Nếu chữ ký điện tử đó được chứng thực bởi một tổ chức thứ ba có uy tín thì độ tin cậy sẽ cao hơn nữa. Tuy nhiên, để tôn trọng quyền tự thỏa thuận của các bên tham gia giao dịch và tránh tạo gánh nặng chi phí hoặc khó khăn kỹ thuật khi phải sử dụng thêm công nghệ để tăng tính toàn vẹn, pháp luật không quy định bắt buộc các bên giao kết hợp đồng điện tử phải áp dụng công nghệ nào để đảm bảo tính toàn vẹn của hợp đồng điện tử. Bên cạnh đó, cũng như chứng cứ là các hợp đồng dưới dạng văn bản, giá trị của chứng cứ là hợp đồng điện tử đến đâu là do cơ quan tiến hành tố tụng đánh giá, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, chứng cứ được thu thập, xác định từ nguồn dữ liệu điện tử được quy định tại chương 4 chứng minh và chứng cứ trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và tại chương 7 chứng minh và chứng cứ của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 . BLTTHS 2015 (sửa đổi) đã bổ sung “dữ liệu điện tử” là một nguồn chứng cứ, có giá trị như các nguồn chứng cứ khác. Loại chứng cứ mới này đang ngày càng phổ biến, xuất hiện trong hầu hết các loại tội phạm, thậm chí trong nhiều vụ án chỉ thu được dữ liệu điện tử làm chứng cứ. Nếu loại chứng cứ mới này không được bổ sung vào BLTTHS hiện hành thì nhiều vụ án sẽ không thể điều tra, truy tố hoặc xét xử thành công. Việc bổ sung “dữ liệu điện tử ” là một nguồn chứng cứ đáp ứng yêu cầu cấp bách hiện nay và hoàn toàn phù hợp với luật pháp quốc tế và luật pháp Việt Nam cũng như có căn cứ về khoa học, công nghệ.[21,Tr.156-159]

- Chữ ký điện tử:

Giao dịch trong các hợp đồng thương mại điện tử, bằng hình thức văn bản truyền thông để thể hiện nội dung của hợp đồng. Nội dung của hợp đồng trong văn bản được xác nhận bằng chữ ký tay hoặc điểm chỉ tay của các chủ thể nhằm khẳng định sự đồng ý của các bên về những thỏa thuận trong hợp đồng. Với hợp đồng điện tử, các bên không thể dùng chữ ký tay hoặc điểm chỉ tay thông thường để ký được, mà phải dùng chữ ký điện tử.

Một hợp đồng được thiết lập trên giấy thường phải có chữ ký tay của các bên nhằm khẳng định sự đồng ý của các bên về những thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với hợp đồng điện tử, các bên không thể dùng chữ ký tay thông thường để ký được, mà phải dùng chữ ký điện tử.

Theo quy định khoản 1 Điều 21 Luật Giao dịch điện tử năm 2005, “Chữ ký điện tử là chữ ký được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký. Chữ ký điện tử tồn tại ở nhiều dạng khác nhau, nhằm phát triển việc giao kết hợp đồng điện

tử, người ta đã đơn giản đi các quy định về chữ ký điện tử và công nhận nhiều hình thức của nó. Chỉ cần một sự “xác nhận” nào đó thì về cơ bản xem như đã đủ điều kiện để chữ ký điện tử có hiệu lực, dù vậy thì cách thức này không đảm bảo tính an toàn và dễ bị sao chép nên phải kèm theo nó những quy định chặt chẽ có liên quan nhằm hạn chế các hành vi sao chép hay mạo danh chữ ký điện tử. Vì vậy việc giao kết hợp đồng điện tử mà không tìm hiểu rõ các quy định pháp lý về chữ ký điện tử sẽ mang lại cho các doanh nghiệp rất nhiều rủi ro không mong muốn.

Cũng như chữ ký bằng tay, có các mức khác nhau về độ tin cậy: Chữ ký bình thường giản đơn, chữ ký có đóng dấu, chữ ký có công chứng, chữ ký điện tử cũng có những mức độ khác nhau. Chữ ký điện tử thông thường, chữ ký điện tử được chứng thực bởi tổ chức chứng thực điện tử không có đăng ký, chữ ký điện tử được chứng thực bởi tổ chức chứng thực có đăng ký. Trong từng hoàn cảnh cụ thể việc sử dụng loại chữ ký nào là tùy thuộc vào tính chất của giao dịch.

Hợp đồng thương mại điện tử được giao kết trong môi trường mạng tiềm ẩn nhiều. Vì vậy, việc áp dụng chữ ký điện tử nào đảm bảo chức năng tương đương với chữ ký truyền thống đồng thời ngăn ngừa việc giả mạo chữ ký, xác thực người ký thông điệp và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp sau khi đã ký là rất quan trọng, đặc biệt là đối với những hợp đồng có giá trị lớn. Trong số các chữ ký điện tử liệt kê tại khoản 1 Điều 21 Luật Giao dịch điện tử năm 2005, thì chữ ký số (digital signature) là loại chữ ký điện tử được sử dụng rộng rãi và an toàn nhất trên thế giới vào thời điểm này. Người nhận được thông điệp được ký bằng chữ ký số có thể xác thực được ai là người ký thông điệp và đồng thời xác thực được nội dung thông điệp có bị thay đổi sau khi ký hay không? Theo khoản 4 Điều 3 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số, thì chữ ký số là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khoá công khai của người ký có thể xác định được chính xác. Trong môi trường giao dịch điện tử, khái niệm con dấu không còn tồn tại và phương pháp tạo ra chữ

ký số cũng khác hoàn toàn so với chữ ký tay truyền thống. Như đã nói ở trên, chữ ký số không phải do người ký tự tạo ra mà được tạo ra trên cơ sở kết hợp khóa bí mật của người ký và nội dung của thông điệp dữ liệu. Người ký là thuê bao của tổ chức chứng thực chữ ký số và đã được tổ chức chứng thực chữ ký số đó kiểm tra, xác minh, chứng thực là có thật thông qua việc cấp chứng thư số. Do đó, nếu tổ chức chứng thực chữ ký số là tin cậy và thông điệp dữ liệu có chữ ký số của một người có thẩm quyền của một cơ quan, tổ chức được cấp chứng thư số thì về mặt pháp lý, thông điệp dữ liệu đó hoàn toàn tương đương với văn bản đã được ký tay đóng dấu.[21,Tr.177-180]

### **2.3. Thực hiện hợp đồng thương mại điện tử**

Pháp luật về thương mại điện tử nói chung và hợp đồng thương mại điện tử không điều chỉnh mọi vấn đề về thực hiện hợp đồng mà chỉ điều chỉnh một số nội dung thực hiện hợp đồng bằng phương thức điện tử. Cụ thể là về thanh toán điện tử.

Thanh toán điện tử với ưu thế công nghệ vượt trội đang trở thành xu thế thanh toán của thế giới. Do đó, việc thúc đẩy hoàn thiện khung pháp lý về thanh toán điện tử ở Việt Nam theo kịp các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới có ý nghĩa lớn đối với việc nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, hướng tới hiện thực hóa tầm nhìn của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước tiến tới một xã hội không dùng tiền mặt. Năm 1993, NHNN Việt Nam đã có những quy định đầu tiên về việc phát hành và thanh toán thẻ nhằm tạo điều kiện hành lang pháp lý cho việc bắt đầu phát hành, sử dụng thanh toán thẻ. Đồng thời NHNN cũng rất khuyến khích các cá nhân, tổ chức sử dụng tài khoản ngân hàng và thanh toán qua ngân hàng. Pháp luật đã có những quy định về vấn đề thanh toán điện tử đặt nền tảng cho sự phát triển và đảm bảo an toàn của hệ thống thanh toán điện tử. Với Việt Nam, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ đã quy định về các hoạt động TTKDTM. Thống đốc NHNN cũng đã ban hành nhiều Quyết định, Thông tư hướng dẫn cụ thể về lĩnh vực thanh toán, cũng như quy định đối với dịch vụ TTKDTM, dịch vụ trung gian thanh toán...

Quy định của pháp luật Việt Nam về việc cung cấp dịch vụ trung gian thanh



toán theo hình thức ví điện tử Dịch vụ ví điện tử được định nghĩa tại Khoản 6, Điều 3, Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 như sau:

Dịch vụ ví điện tử là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...) cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được bảo đảm bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài khoản thanh toán của Khách hàng tại ngân hàng vào tài khoản bảo đảm thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử theo tỷ lệ 1:1 và được sử dụng làm phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Theo thức này, thì khách hàng sau khi nạp thẻ vào tài khoản điện tử được mở trên website của doanh nghiệp dịch vụ thì khách hàng có thể thanh toán cho các giao dịch của khách hàng bằng với chính số dư trên tài khoản đó.

Dịch vụ ví điện tử là một trong các loại hình dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 và là một loại hình dịch vụ trung gian thanh toán.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 4, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 11 năm 2012 về thanh toán không dùng tiền mặt thì các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mà không phải là ngân hàng, thì bắt buộc phải được Ngân hàng nhà nước cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Giấy phép hoạt động trung gian thanh toán không giới hạn đối tượng hàng hóa, dịch vụ được phép sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán; Việc có chấp nhận thanh toán thông qua các kênh trung gian thanh toán này hay không hoàn toàn phụ thuộc vào đơn vị chấp nhận thanh toán.

Nghị định 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ về Thanh toán không dùng tiền mặt; Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng; Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của NHNN; dự kiến một số nội dung sửa đổi Thông tư 23/2014/TT-NHNN hướng dẫn về mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Ngày 01/7/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 80/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 101/2012/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt. Theo Nghị định này phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt sử dụng trong giao dịch thanh toán (gọi tắt là phương tiện thanh toán), bao gồm: Séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Cũng tại Nghị định này, quy định bổ sung các dịch vụ trung gian thanh toán và điều kiện cung ứng dịch vụ như: Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi cung ứng dịch vụ ví điện tử chịu sự quản lý và kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước; Có giấy phép thành lập hoặc đăng ký kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là một trong các hoạt động kinh doanh chính của tổ chức....

Một số điểm mới sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 80/2016/NĐ-CP như sau:

Bổ sung tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ví điện tử.

Quy định chủ tài khoản thanh toán (gọi tắt là chủ tài khoản) là tổ chức mở tài khoản đối với tài khoản của tổ chức. Trước quy định đối với tài khoản của tổ chức, chủ tài khoản là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của tổ chức mở tài khoản.

Dịch vụ ví điện tử là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...), cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử theo tỷ lệ 1:1.

Bổ sung trường hợp cá nhân, tổ chức phát hành, cung ứng và sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp theo quy định vào các hành vi bị cấm.

Sửa đổi, bổ sung ngân hàng Nhà nước mở tài khoản thanh toán cho Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại

các Điều 101, Điều 109, Điều 114, khoản 4d Điều 118, Điều 121 Luật Các tổ chức tín dụng.

Bổ sung trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của pháp luật Việt Nam mở tài khoản thanh toán thông qua người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật. Bổ sung số tiền bị phong tỏa trên tài khoản thanh toán không vượt quá số tiền bị nhầm lẫn, sai sót.

Ngoài ra Nghị định cũng bãi bỏ trường hợp tạm khóa và phong tỏa tài khoản thanh toán khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động thanh toán và sửa đổi hồ sơ cấp đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Thông tư số 46/2014/TT-NHNN Hướng dẫn về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Ngày 31/12/2014, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ký ban hành Thông tư số 46/2014/TT-NHNN Hướng dẫn về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Theo đó, Thông tư này hướng dẫn dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, bao gồm các dịch vụ: thanh toán từng lần qua tài khoản thanh toán mở tại NHNN, thanh toán lệnh chi, ủy nhiệm chi, thanh toán nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ.

Việc cung ứng các dịch vụ thanh toán sau được thực hiện theo các quy định riêng của NHNN: Thanh toán liên ngân hàng qua các hệ thống thanh toán do NHNN tổ chức, quản lý và vận hành; Thanh toán séc, thanh toán thẻ ngân hàng qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Việc cung ứng dịch vụ thanh toán quốc tế của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, theo điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên và theo tập quán thương mại quy định tại khoản 4, Điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng được các bên thỏa thuận áp dụng.

Đối tượng áp dụng của Thông tư bao gồm: Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (NHNN; Ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô);

Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán.

Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khi cung ứng các dịch vụ thanh toán giao dịch bằng phương tiện điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau: Tuân thủ các quy định về việc lập, xử lý, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng; Xây dựng quy trình thanh toán trong đó đảm bảo có đủ thông tin cần thiết để kiểm tra, đối chiếu nhận biết khách hàng; đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; Quản lý rủi ro, an toàn, bảo mật khi thực hiện dịch vụ thanh toán bằng phương thức điện tử theo quy định của NHNN về hoạt động ngân hàng điện tử; Có thỏa thuận bằng văn bản với khách hàng và các bên liên quan, trong đó quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và cơ chế giải quyết tranh chấp (nếu có) theo quy định của pháp luật; Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

Việc cung ứng dịch vụ thanh toán liên quan đến ngoại hối phải phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Việc sử dụng ngoại tệ trong dịch vụ thanh toán của người cư trú và người không cư trú. Việc sử dụng đồng Việt Nam trong dịch vụ thanh toán của người không cư trú và người cư trú là cá nhân người nước ngoài phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Thông tư cũng quy định rõ về dịch vụ thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán như dịch vụ thanh toán từng lần qua tài khoản thanh toán mở tại NHNN; Dịch vụ thanh toán ủy nhiệm chi; Dịch vụ thanh toán ủy nhiệm thu; Dịch vụ thu hộ và dịch vụ chi hộ; dịch vụ chuyển tiền; dịch vụ thanh toán qua quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia dịch vụ thanh toán...

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2015 và thay thế cho Quyết định số 226/2002/QĐ-NHNN ngày 26/3/2002 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; Quyết định số 1092/2002/QĐ-NHNN ngày 08/10/2002 của Thống đốc NHNN ban hành quy trình thủ tục thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Vấn đề thuế: Người bán hàng qua mạng Internet phải đóng thuế theo quy định của Nghị định 52/2013/NĐ-CP về ‘thương mại điện tử’. Cụ thể, người bán hàng trên mạng xã hội có hoạt động hình thức giao dịch thương mại điện tử phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật. Bộ Tài Chính sẽ hướng dẫn cách kê khai thuế, thu thuế, mức thuế, loại thuế,... theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, theo Luật quản lý thuế có quy định, bất kể doanh nghiệp hoặc cá nhân dù có kinh doanh hay không, nhưng có hoạt động mua bán phát sinh thu nhập đến mức chịu thuế, phải có trách nhiệm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế theo quy định.

Tuy nhiên trên thực tế, hoạt động bán hàng mô hình thương mại điện tử có phương thức giao dịch giao hàng trả tiền, nên công tác giám sát, quản lý hoạt động này để thu thuế đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sẽ còn nhiều khó khăn.

- Vấn đề hải quan: Luật Hải Quan Số: 54/2014/QH13 quy định tất cả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đều phải khai báo, nộp tờ khai, và làm thủ tục hải quan. Việc kê khai đảm bảo đầy đủ, chi tiết về đặc điểm, số lượng trọng lượng, trị giá, quy cách, phẩm chất và mã số của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Hồ sơ thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu gồm tờ khai, hợp đồng mua bán, bản kê chi tiết hàng hóa...

#### **2.4. Vi phạm và xử lý vi phạm hợp đồng thương mại điện tử**

Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử quy định những hành vi bị cấm trong hoạt động thương mại điện tử bao gồm: Vi phạm về hoạt động kinh doanh thương mại điện tử; Vi phạm về thông tin trên website thương mại điện tử; Vi phạm về giao dịch trên website thương mại điện tử; Và các vi phạm khác như: đánh cắp, sử dụng, tiết lộ, chuyển nhượng, bán các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác hoặc thông tin cá nhân của người tiêu dùng trong thương mại điện tử khi chưa được sự đồng ý của các bên liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; Giả mạo hoặc sao chép giao diện website thương mại điện tử của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để kiếm lợi

hoặc để gây nhầm lẫn, gây mất lòng tin của khách hàng đối với thương nhân, tổ chức, cá nhân đó.

Những hành vi bị cấm Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử cũng quy định các chế tài xử lý các hành vi bị cấm trong hoạt động TMĐT. Đối với những cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của nghị định này, ngoài việc xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan quản lý xem xét tùy theo tính chất, mức độ vi phạm của thương nhân, tổ chức để ra quyết định đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng giấy phép hoặc hủy bỏ đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT. Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích vật chất của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Nghị định 52/2013/NĐ-CP đã nêu rõ việc xử lý vi phạm hành chính trong Thương mại điện tử: Vi phạm quy định về các hành vi bị cấm trong hoạt động TMĐT tại Điều 4 Nghị định này; vi phạm quy định về giao kết hợp đồng trong Thương mại điện tử. Vi phạm quy định về trách nhiệm của các chủ thể trong TMĐT. Vi phạm quy định về thông báo thiết lập website Thương mại điện tử. Vi phạm quy định về đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT. Vi phạm quy định về hoạt động đánh giá và chứng thực trong Thương mại điện tử. Vi phạm quy định về bảo vệ thông tin cá nhân trong TMĐT. Vi phạm quy định về an toàn thanh toán trong Thương mại điện tử. Nguyên tắc xử phạt, thời hiệu xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động TMĐT được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản có liên quan. Thanh tra Bộ Công thương, Cơ quan quản lý thị trường, Thanh tra Sở Công thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan nhà nước khác có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động Thương mại điện tử theo thẩm quyền quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản có liên quan. (Ví dụ: trong năm 2014 Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin đã phối hợp cung cấp thông tin và hỗ trợ chuyên môn cho Đội Quản lý thị trường (QLTT) số 14, Chi Cục QLTT Thành phố Hà Nội tiến hành kiểm tra một số các doanh nghiệp và cá nhân trên địa bàn Thành phố Hà Nội về việc chấp hành quy định của pháp luật về thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ. Cụ thể, Đoàn kiểm tra đã tiến hành

kiểm tra website của các doanh nghiệp, cá nhân về việc thực hiện nghĩa vụ thông báo website thương mại điện tử bán hàng với Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra, các website này chưa tiến hành thông báo với Bộ Công Thương theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng. Chi Cục QLTT Thành phố Hà Nội đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các thương nhân, tổ chức, cá nhân nêu trên đối với hành vi thiết lập website thương mại điện tử bán hàng mà không thông báo với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 81, Nghị định số 185/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/ 11/ 2013, nay là điểm a khoản 1, Nghị Định số 124/2015/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 19/11/2013). [22]

Như vậy, có thể thấy chính sách và hạ tầng pháp lý cho Thương mại điện tử của Việt Nam đang mở ra nhiều cơ hội cho người tiêu dùng, cộng đồng DN, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài. Và với Nghị định 52, hành lang pháp lý mới rõ ràng, công chính, thưởng phạt nghiêm minh đối với tất cả các chủ thể tham gia Thương mại điện tử. Có thể thấy rõ từ khi Nghị định 52 có hiệu lực, Thương mại điện tử đã có “trật tự”, an toàn, hiệu quả hơn, làm nền tảng cho Thương mại điện tử Việt Nam sẽ có nhiều bước đột phá mới trong thời gian tới, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội.

## **2.5. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hợp đồng thương mại điện tử**

Ở Việt Nam Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là một trong những nhiệm vụ của quản lý nhà nước và là trách nhiệm của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Vị thế của người tiêu dùng trong mối quan hệ hợp đồng thương mại điện tử cũng là thế yếu của họ khi tham gia giao kết hợp đồng thương mại điện tử. Việc bảo vệ người tiêu dùng trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử là điều cần thiết và phải được quan tâm nhiều hơn để tạo sự bình đẳng hơn trong quan hệ hợp đồng. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được Quốc Hội thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Hành vi vi phạm quyền lợi người tiêu dùng đối với lĩnh vực giao kết hợp đồng trên phương tiện điện tử chủ yếu tập

trung vào hành vi không cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác; không cung cấp thời gian nghiên cứu và chính sách chấm dứt hợp đồng, các hành vi có dấu hiệu lừa dối, gây nhầm lẫn có mối liên hệ tới hành vi hoặc tác động tới quyết định mua bán của người tiêu dùng. Đơn cử như vụ việc.

(Ví dụ: Ngày 16/5/2016, anh T. có tới cửa hàng FPT 20 Đông Các, Đống Đa, Hà Nội để mua chiếc laptop có mã là Asus GL552VX-XO081D với giá: 17.630.000 đồng. Tuy nhiên, sản phẩm anh T mua về lại không đúng như những lời quảng cáo của FPT. Theo quảng cáo trên website <http://fptshop.com.vn>, sản phẩm ASUS GL552VX - XO081D sở hữu màn hình có kích thước lên đến 15,6 inches, độ phân giải Full HD 1920x1080 pixels cùng tấm nền IPS cho góc nhìn rộng, hình ảnh được hiển thị có độ chi tiết cao, màu sắc trung thực, hài hòa, dễ chịu. Nhưng thực tế khi mang về sử dụng, anh Lê Anh T không khỏi ngỡ ngàng khi màn hình của mình không được như lời FPT quảng cáo. Màn hình chỉ có độ phân giải HD, hình ảnh có độ chi tiết rất kém. Anh T cho biết, sau khi phát hiện ra sự việc trên đã quay lại FPT shop số 20 Đông Các để phản ánh thì được giải thích rằng: "Sản phẩm này theo như các website khác thì đúng là Full HD nhưng khi download Driver từ trang chủ ASUS về thì chất lượng chỉ được hỗ trợ HD mà thôi, vẫn chưa biết là có được Full HD hay không". Quản trị viên và nhân viên tư vấn tại cửa hàng đều giới thiệu thông tin sai sự thật cho khách hàng. Đại diện FPT shop cho biết, khách hàng có mua chiếc máy loại ASUS GL552VX - XO081D core i5. Chiếc laptop này có 2 phiên bản nhìn bên ngoài là y chang nhau. Đại diện này lý giải: "Về cơ bản thì nó giống y như nhau. Do đã có nhầm lẫn trong khâu nhập mã (ví dụ mã là 212 thành 213) nên dẫn đến đồng bộ cấu hình từ hãng qua FPT Shop bị sai. FPT shop là một thương hiệu lớn trong lĩnh vực điện tử viễn thông, với hàng nghìn kỹ thuật viên có trình độ tay nghề cao, nên nếu để xảy ra trường hợp nhầm lẫn như đại diện công ty đã lý giải thì rất khó để chấp nhận, ảnh hưởng xấu đến uy tín của thương hiệu này. Theo tìm hiểu, trước đó FPT shop đã đưa ra thông tin quảng cáo sai sự thật về thông số màn hình thực tế của sản phẩm máy tính xách tay ASUS GL552VX - XO081D, với màn hình Full HD. Không chỉ vậy, một số nhân viên tại các shop cũng như bộ phận tư vấn



đều khẳng định và tư vấn với khách hàng thông số màn hình là Full HD thay vì chỉ là màn hình HD như thực tế. Thậm chí, sau khi mua và sử dụng sản phẩm nhưng nhận thấy không đúng với nội dung được tư vấn, khách hàng đã phản ánh thông tin qua website nhưng đã bị admin “thăng tay” xóa bình luận.)

Theo như những thông tin như trên, có thể nhận thấy FPT shop đã quảng cáo thông tin chi tiết về sản phẩm với khách hàng không đúng sự thật. Hành vi vi phạm trên có thể bị cơ quan chức năng xử lý, xử phạt theo Nghị định số 158/2013/NĐ-CP, ngày 12/11/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao, Du lịch và Quảng cáo. Cụ thể, theo khoản 5, điều 51: Vi phạm quy định về hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo, phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Quảng cáo sai sự thật, không đúng quy cách, chất lượng, công dụng, nhãn hiệu, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, xuất xứ, chỉ dẫn địa lý, phương thức phục vụ, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản, bảo hành của hàng hóa, dịch vụ. [47]

Về trình trạng thu thập, đánh cắp, sử dụng bất hợp pháp dữ liệu cá nhân như thông tin về địa chỉ email cá nhân, thông tin tài khoản của khách hàng trên các website điện tử đang diễn ra ngày càng nhiều, với nhiều mục đích khác nhau như gửi quảng cáo trực tuyến mà khách hàng không mong muốn, rao bán danh sách các địa chỉ này cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu để thu lợi, tạo ra tâm lý tiêu cực của khách hàng đến động quảng cáo điện tử chân chính, gây bất lợi cho người tiêu dùng, làm giảm sút niềm tin của người tiêu dùng khi tham gia vào thương mại điện tử, đáng ngại hơn là việc lợi dụng thương mại điện tử để đánh cắp, lừa đảo lấy trộm thông tin tài khoản cá nhân của khách hàng để rút tiền hoặc mua bán hàng hóa kiếm lời bất hợp pháp. Người tiêu dùng khi mua hàng hóa trên mạng cũng thường gặp phải các trường hợp như: hàng hóa không đúng với quảng cáo trên mạng, hàng hóa bị lỗi, không đảm bảo chất lượng, song rất ít trường hợp được bồi hoàn.

Để giải quyết vấn đề, tạo sự bình đẳng của các bên trong quan hệ hợp đồng điện tử và nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng điện tử, pháp luật đã có những quy định đảm bảo nghĩa vụ cung cấp thông tin. Theo đó Nghị định

52/2013/NĐ-CP quy định thương nhân và người sở hữu Website thương mại điện tử bán hàng có nghĩa vụ phải cung cấp đầy đủ thông tin trên trang chủ website của thương nhân để khách hàng có thể biết và lựa chọn.

Do có những bất lợi trong mỗi quan hệ hợp đồng nên luật cho phép khách hàng có quyền rút lui khỏi hợp đồng, đối với các website thương mại điện tử cung ứng dịch vụ trực tuyến dài hạn thì phải cung cấp đầy đủ những thông tin, thủ tục cần thiết về việc chấm dứt hợp đồng tạo điều kiện để khách hàng có thể chấm dứt hợp đồng một cách thuận tiện và nhanh chóng khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ đó. Cũng nhằm bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng Nghị định 52/2013/NĐ-CP quy định các website phải có quy trình cho phép khách hàng kiểm tra, sửa đổi, bổ sung và xác nhận những nội dung đã lựa chọn trước đó trước khi quyết định chấp nhận hay không chấp nhận việc đặt hàng thông qua chức năng đặt hàng trực tuyến của website về tên hàng hóa, số lượng, giá trị, phương thức thanh toán... các thông tin này phải lưu trữ, in ấn được trên hệ thống thông tin của khách hàng khi cần thiết. Tại khoản 2 Điều 4, Nghị định 52/2013/NĐ-CP có quy định về thông tin trên website điện tử như: Giả mạo thông tin đăng ký hoặc không tuân thủ các quy định về hình thức, quy cách công bố thông tin đăng ký trên website thương mại điện tử...

Tổ chức, thương nhân, người sở hữu website có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về cung cấp thông tin và giao kết hợp đồng trên website thương mại điện tử, mọi hành vi vi phạm pháp luật về thương mại điện tử, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Luật Công nghệ thông tin 2006 quy định về việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người sử dụng sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin, Điều 72 Luật Công nghệ thông tin quy định thông tin riêng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng được bảo đảm bí mật, những hành vi vi phạm tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong hoạt động thương mại điện tử, việc xử lý các hành vi vi phạm xâm phạm đến lợi ích của người tiêu dùng được quy định trong Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động

thương mại điện tử, và Nghị định số 124/2015/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 185/2013/NĐ-CP Theo điều 67 Nghị định 185/2013/NĐ-CP xử lý phạt tiền từ 5.000.000-10.000.000 đối với hành vi Ký kết hợp đồng với người tiêu dùng với hình thức, ngôn ngữ hợp đồng không đúng quy định; Không cho người tiêu dùng xem xét toàn bộ hợp đồng trước khi giao kết trong trường hợp giao kết hợp đồng bằng phương tiện điện tử theo quy định.

Điều 82 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP sửa đổi trong Nghị định 185/2013/NĐ-CP về các hành vi vi phạm quy định về thông tin và giao dịch trên website thương mại điện tử với khách hàng, cụ thể như các hành vi: Không cung cấp đầy đủ cho khách hàng thông tin về thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động, thông tin về hàng hóa, dịch vụ, giá cả, vận chuyển, giao nhận, phương thức thanh toán, các điều khoản hợp đồng và điều kiện giao dịch chung trước khi khách hàng tiến hành giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động; Không cho phép khách hàng rà soát, bổ sung, sửa đổi hoặc xác nhận nội dung giao dịch trước khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động để gửi đề nghị giao kết hợp đồng... Xử lý các hành vi vi phạm về cung cấp dịch vụ thương mại điện tử trong giao dịch kết hợp đồng thương mại điện tử còn được quy định tại Điều 83 Nghị định 124/2015/NĐ-CP được sửa đổi như sau: Không công bố rõ trên website quy trình tiếp nhận, trách nhiệm xử lý khiếu nại của khách hàng và cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng được giao kết trên website khuyến mại trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử; Không công khai cơ chế giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình giao dịch trên sàn giao dịch thương mại điện tử và website đấu giá trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử; Không hỗ trợ khách hàng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi phát sinh mâu thuẫn với người bán trong giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử... và một số hành vi khác như: buôn bán hàng giả không có giá trị sử dụng, công dụng, buôn bán hàng hoá quá hạn sử dụng, buôn bán

hàng giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa (Điều 11, Điều 13 Nghị định 185/2013/NĐ-CP)...

Những hành vi xâm phạm đến lợi ích người tiêu dùng được điều chỉnh bởi pháp luật hình sự như: Sản xuất, mua bán, trao đổi, tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm có tính năng tấn công mạng máy tính, viễn thông, phương tiện điện tử để sử dụng vào mục đích trái pháp luật; và những hành vi khác được quy định tại Điều 285- Điều 292 Bộ luật hình sự 2015.

Bên cạnh website TMĐT, các mạng xã hội, đặc biệt là Facebook, được sử dụng rất phổ biến ở Việt Nam. Hiện số người sử dụng các diễn đàn mạng xã hội để mua sắm trực tuyến cũng gia tăng. Số doanh nghiệp sử dụng nền tảng di động như kênh liên lạc giữa nhà bán lẻ và người tiêu dùng ngày càng tăng. Do đó, quản lý các mạng xã hội kinh doanh TMĐT cũng như nền tảng di động cũng không kém phần cấp thiết. Thực tế cho thấy, pháp luật cũng chưa có quy định rõ ràng cụ thể đối với danh sách các website TMĐT khuyến cáo người tiêu dùng thận trọng; thiếu hướng dẫn chi tiết về quy trình giao kết hợp đồng mua hàng trực tuyến cũng như những cảnh báo cần thiết đối với người tham gia loại hình dịch vụ này. Tại Mục 2 của Nghị định 52/2013/NĐ-CP dành 8 điều để quy định về quy trình giao kết hợp đồng giữa người bán hàng trực tuyến với người mua. Theo Điều 23 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, quy định: *“Bộ Công thương có trách nhiệm quy định cụ thể về quy trình giao kết hợp đồng trực tuyến trên website TMĐT do thương nhân, tổ chức, cá nhân lập ra để mua hàng hóa, dịch vụ”*, nhưng cho đến nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể chi tiết về vấn đề này. Nếu cho rằng, trước đây Bộ Công thương đã ban hành Thông tư 09/2008/TT-BCT ngày 21/7/2008, hướng dẫn về cung cấp thông tin và giao kết hợp đồng trên website TMĐT, nay không cần phải quy định gì thêm là không phù hợp. Vì, tại thời điểm Thông tư 09/2008/TT-BCT được ban hành, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này chưa được ban hành, chính vì vậy, việc quy định như tại Điều 23 Nghị định 52/2013/NĐ-CP là cần thiết, nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng khi tham gia giao dịch TMĐT.

Pháp luật về xử lý các hành vi vi phạm tại những quy định bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã được hình thành nhưng vẫn còn phân tán ở một số văn bản điều chỉnh các lĩnh vực chuyên môn chưa tập trung thành ở một văn bản thống nhất và sửa đổi nhiều lần nên đôi khi cũng gây khó khăn cho người tiêu dùng khi muốn tiếp cận các quy định này để làm cơ sở bảo vệ mình trước các hành vi vi phạm của các chủ kinh doanh trên mạng điện tử. Mặt khác, những mức xử phạt đôi khi quá nhẹ so với lợi ích thu được từ những hành vi vi phạm nên các quy định này chưa có tính răn đe để hạn chế được các hành vi xâm phạm đến lợi ích người tiêu dùng ngày càng gia tăng như hiện nay, và những thủ tục chứng minh thiệt hại (về chất lượng, độ an toàn của sản phẩm, nguyên nhân gây thiệt hại, mức độ thiệt hại...) hiện nay là khá phức tạp, vì lẽ đó, người tiêu dùng rất ngại khiếu nại tố cáo lên cơ quan chức năng, mà thường để mất khi lợi ích của mình đã bị xâm hại.

## **2.6. Giải quyết các tranh chấp về hợp đồng thương mại điện tử**

Tại Việt Nam, tranh chấp về hợp đồng thương mại điện tử thường biểu hiện ở nhiều góc độ, trong đó phổ biến nhất là những tranh chấp liên quan đến hình thức của hợp đồng, tranh chấp liên quan đến quy trình thủ tục, ký kết hợp đồng. Các tranh chấp về hợp đồng điện tử chủ yếu thường biểu hiện ở các loại hình: Tranh chấp về giá trị pháp lý của chào hàng điện tử, Tranh chấp về lỗi nhập dữ liệu trong giao dịch điện tử, Tranh chấp liên quan đến chữ ký điện tử, Tranh chấp liên quan đến nội dung hợp đồng điện tử.

Theo báo cáo thương mại điện tử Việt Nam 2015: Có 8% doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử cho biết có phát sinh tranh chấp với đối tác. 60% trong số đó cho biết tranh chấp liên quan tới nội dung hợp đồng. Chỉ 24% tranh chấp liên quan đến khía cạnh “điện tử” của giao kết hợp đồng (lỗi nhập thông tin hoặc các lỗi hình thức khác trên hợp đồng điện tử gây ra tranh chấp về giá cả, số lượng của hàng hóa). [3, tr.59]

Trong thực tế, Tòa án đã xét xử một số vụ án kinh doanh thương mại mà một phần quá trình chào hàng, đề nghị giao kết hợp đồng và các thỏa thuận phát sinh được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

Ví dụ: Công ty TNHH AQ có trụ sở tại tỉnh TH, có nhận được thư mời hợp tác

của một Công ty Liên doanh giữa Việt Nam và Hàn Quốc có tên là Công ty HN. Công ty này có trụ sở tại quận LB, thành phố Hà Nội chuyên sản xuất các mặt hàng điện tử gia dụng thông qua hộp thư điện tử. Sau khi nhận được thư chào hàng, hai bên đã trao đổi các nội dung của hợp đồng như giá cả, phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng, phương thức giao nhận hàng hóa, điều kiện bảo hành sản phẩm, tất cả các thông tin này đều được trao đổi qua email của hai Pháp nhân, tuy nhiên địa chỉ email không được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của pháp nhân Việt Nam là Công ty TNHH AQ và Chứng nhận đầu tư của pháp nhân nước ngoài là Công ty Liên doanh HN.

Sau khi đã đạt được các thỏa thuận, hai bên đã giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 09/2009/HĐMBHH/HN-AQ ngày 24/7/2009. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên đều thực hiện việc bán hàng hóa và thanh toán bảo hành theo như hợp đồng đã ký kết, tuy nhiên các thông tin về thanh toán, bảo hành sản phẩm, giao nhận hàng đều thực hiện thông qua điện thoại, tin nhắn, thư điện tử và thông qua nhân viên kinh doanh của cả hai doanh nghiệp.

Hợp đồng được thực hiện trong thời gian khá dài, do thị trường hàng điện tử gia dụng bị thu hẹp, việc sản xuất kinh doanh không có lợi nhuận, phía Công ty Liên doanh HN chuyển đổi ngành nghề kinh doanh và phía nước ngoài thoái vốn tại Liên doanh dưới hình thức chuyển nhượng phần vốn cho phía đối tác Việt Nam là Công ty điện tử HN. Sau khi thông báo ngừng cung cấp hàng hóa dịch vụ theo hợp đồng số 09/2009/HĐMB/HN-AQ, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng này và chốt công nợ, theo đó Công ty TNHH AQ còn nợ Công ty Liên doanh HN số tiền 8.980.000.000 VND (Tám tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng) với thời gian thực hiện thanh toán là 01 năm. Trong thời hạn này, phía Công ty TNHH AQ tại TH đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết và đưa ra lý do chưa nhận đủ hàng hóa, các giấy tờ giao nhận không do người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH AQ ký...

Do có tranh chấp, Công ty Liên doanh HN đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân (TAND) thành phố TH và được thụ lý giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án,

phía nguyên đơn đã sao lục và cung cấp cho Tòa án những chứng cứ điện tử như email, tin nhắn, danh sách các cuộc gọi điện thoại, bản sao kê thanh toán qua Ngân hàng.

Phía bị đơn thì cho rằng họ không nhận được các thông tin trao đổi qua hộp thư điện tử, các số máy điện thoại không phải của người đại diện theo pháp luật hay các văn bản ủy quyền hợp lệ, không chấp nhận các tập quán thương mại mà hai bên đã thực hiện vì không có thỏa thuận.

Để giải quyết vụ án một cách toàn diện, đầy đủ, TAND thành phố TH đã tiến hành thu thập và kiểm tra tính xác thực của các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, tuy nhiên do thời gian thực hiện hợp đồng tương đối dài, các máy chủ không đặt tại Việt Nam cũng như một bên không cung cấp nên các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều không được chấp nhận.

Ngày 20/5/2014, TAND thành phố TH đã tiến hành xét xử và ra bản án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Liên doanh HN.

Từ thực tiễn trên đã cho thấy một số vấn đề phát sinh trong việc giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại được thực hiện một phần bằng phương tiện điện tử như:

- Thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án: Trong vụ án trên thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết sẽ căn cứ vào BLTTDS xác định Tòa án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết, tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng giữa hai pháp nhân (quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp viết tắt là B2B). Tuy nhiên, nếu các quan hệ thương mại điện tử theo mô hình doanh nghiệp với người tiêu dùng (viết tắt là B2C), hay người tiêu dùng với doanh nghiệp (viết tắt là C2B) thì việc xác định thẩm quyền như trong các quy định của BLTTDS sẽ gặp nhiều khó khăn khi xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, đặc biệt là thẩm quyền trong việc đưa ra yêu cầu ủy thác tư pháp (chỉ TAND cấp tỉnh mới có thẩm quyền giải quyết các vụ án có yếu tố nước ngoài), thực tiễn cho thấy việc sử dụng các phương tiện điện tử có thể được thực hiện không giới hạn về không gian, hay nói chính xác là thực hiện ở bất kỳ địa điểm nào trên thế giới, đây cũng là một thực tiễn sinh động khi xác định thẩm quyền để giải quyết các tranh chấp liên quan.

- Thủ tục, điều kiện để thụ lý vụ án: Ngoại trừ các điều kiện về chủ thể hay giấy tờ chứng minh về nhân thân hay tư cách của pháp nhân khởi kiện. Trên thực tế, có rất ít các vụ án được Tòa án thụ lý mà chỉ sử dụng các chứng cứ điện tử, thông thường nó được thể hiện dưới dạng văn bản viết được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án mới thụ lý, sau đó xác minh theo yêu cầu của các đương sự nhằm chứng minh cho yêu cầu của họ. Còn theo các thủ tục tố tụng thì khi chưa thụ lý, Tòa án hay các đương sự không thể tự mình hay theo yêu cầu mà thu thập chứng cứ trên nguyên tắc của BLTTDS đó là: “Nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đương sự”.

Như vậy, nếu chỉ có các chứng cứ điện tử liên quan đến hành vi mua bán hàng hóa dịch vụ bị tranh chấp thì người có giả thiết có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại rất khó để khởi kiện với tư cách nguyên đơn dân sự. Khi vụ án chưa được thụ lý giải quyết thì yêu cầu phản tố của bị đơn hay yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan cũng không được xem xét giải quyết.

- Về thu thập và đánh giá chứng cứ: Về mặt bản chất thì các chứng cứ điện tử có giá trị tương đương thuộc tính đối với văn bản, các nguyên tắc này được quy định trong Luật Giao dịch điện tử(1), Luật Thương mại (2), Nghị định về Thương mại điện tử(3) cũng như các văn bản có liên quan nhưng trên thực tế thì giá trị pháp lý và nguyên tắc tương đương thuộc tính vẫn còn nhiều khó khăn khi áp dụng các chứng cứ điện tử. Do quy định mang tính nguyên tắc, tức là có ý nghĩa trong việc áp dụng pháp luật của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý nhà nước cũng như áp dụng để giải quyết tranh chấp nhưng không có các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền như Ủy ban Thường vụ Quốc Hội hay Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc không được quy định cụ thể trong BLTTDS thì sẽ không thể giải quyết các tranh chấp thương mại được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

Mặc dù, luật quy định rằng “Các tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được” nhưng không có các quy định cụ thể về hình thức vật chất chứa đựng chứng cứ điện tử, trình tự thu thập, xác minh chứng cứ cũng như hướng dẫn các trình tự thủ tục tố



tụng chuyên biệt để thụ lý giải quyết các tranh chấp thương mại có các chứng cứ điện tử.

Với đặc điểm là thương mại điện tử có mức độ ảnh hưởng rộng lớn, tiếp cận mang tính phổ biến, các vụ việc mang tính chất tương tự xảy ra với nhiều người, nhiều tổ chức, ở nhiều địa phương nên nếu chỉ căn cứ vào giá trị tranh chấp hay quy định cứng về thẩm quyền giải quyết thì sẽ khó giải quyết. Thông thường, để thu thập một chứng cứ quan trọng trên máy tính, người tiêu dùng phải sử dụng dịch vụ Thừa phát lại để lập Vi bằng xác nhận tính xác thực của các nội dung hợp đồng điện tử đã giao kết, theo quy định thì giá ngạch của một dịch vụ có mức tối thiểu nhiều triệu đồng trong khi giá trị tranh chấp chỉ có thể bằng hoặc có khi thấp hơn thì rõ ràng bên bán hàng hóa, dịch vụ đã né tránh trách nhiệm của mình vì không lo sợ bị khởi kiện ra Tòa án. Trong thực tiễn giải quyết các vụ án thương mại có những chứng cứ điện tử thì đường lối xét xử vẫn ưu tiên các chứng cứ vật chất để chứng minh như: Văn bản, hợp đồng có chứng thực, công chứng... Còn các chứng cứ điện tử được xem xét mang tính hỗ trợ cho các chứng cứ khác nếu phù hợp mà rất hiếm khi được sử dụng độc lập. Pháp luật về thương mại điện tử cũng quy định các nguyên tắc về việc các chủ thể tham gia thương mại điện tử có quyền tự lựa chọn loại phương tiện điện tử, phương thức thực hiện và tự thỏa thuận về loại công nghệ để sử dụng trong mua bán hàng hóa dịch vụ, đồng thời nguyên tắc không một loại công nghệ nào là duy nhất trong thương mại điện tử nên các cá nhân tổ chức hoàn toàn có thể chỉ có các chứng cứ điện tử để chứng minh cho yêu cầu của mình. Việc Tòa án không chấp nhận các chứng cứ điện tử có tính độc lập và có giá trị pháp lý như văn bản viết hoặc các chứng cứ khác sẽ làm ảnh hưởng tới quyền của các cá nhân, tổ chức khi có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, đồng thời nguyên tắc của BLTTDS cũng không được tôn trọng trong thực tiễn.[72]

Theo luật hiện hành, các tranh chấp trong hợp đồng TMĐT tại Việt Nam, được giải quyết theo quy định của pháp luật có liên quan, cụ thể là sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại tại Việt Nam, được quy định chi tiết tại các văn bản như: Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật

Thương mại năm 2005, Luật Trọng tài Thương mại năm 2014, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015... và bao gồm các phương thức giải quyết tranh chấp: thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án.

## **2.7. Tổng quan kết quả đạt được và hạn chế, bất cập của các quy định pháp luật và quá trình tổ chức thực hiện các quy định về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam**

- Kết quả đạt được: Hiện nay việc giao kết hợp đồng thương mại điện tử có nhiều thuận lợi vì được sự hỗ trợ của hệ thống pháp lý trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử ở nước ta. Nhiều văn bản QPPL được ban hành, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để hợp đồng thương mại điện tử phát triển, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và xây dựng các tập quán thương mại hiện đại cho Việt Nam.

- Khó khăn, bất cập: Theo Nghị định 52/2013/NĐ-CP, mục tiêu thiết lập hành lang pháp lý cho các giao dịch TMĐT được tiến hành một cách minh bạch, trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh, qua đó tạo điều kiện để TMĐT phát triển, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và xây dựng các tập quán thương mại hiện đại cho Việt Nam.

Bên cạnh đó, sự ra đời của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 cùng Thông tư số 47/2014/TT- BCT quy định về quản lý website TMĐT, khung pháp lý cho hoạt động này có những thay đổi đáng kể, khắc phục những lỗ hổng pháp lý thời điểm trước như thông tin đăng ký, thiếu quy phạm quản lý kinh doanh TMĐT trên các mạng xã hội... Ngoài ra, Nghị định 185/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có những mức phạt cụ thể đối với các hành vi vi phạm khác nhau.

Các văn bản luật và dưới luật liên quan đến giao dịch điện tử, hợp đồng điện tử, thương mại điện tử, chữ ký điện tử,... đều không có sự kết nối với các văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước ta về hợp đồng, giao kết hợp đồng, hợp đồng điện tử bị vô hiệu và cách giải quyết.

Nghị định 52/2013/NĐ-CP có những hạn chế bất cập nhất định như:

Thiếu chế tài cho các hành vi vi phạm khi kinh doanh TMĐT qua mạng xã hội và nền tảng thiết bị di động. Quy định chưa rõ ràng đối với danh sách các website TMĐT khuyến cáo người tiêu dùng thận trọng. Thiếu hướng dẫn tiết chi về quy trình giao kết hợp đồng mua hàng trực tuyến.

Bên cạnh website TMĐT, các mạng xã hội, đặc biệt là Facebook, được sử dụng rất phổ biến ở Việt Nam. Hiện số người sử dụng các diễn đàn mạng xã hội để mua sắm trực tuyến cũng gia tăng. Số doanh nghiệp sử dụng nền tảng di động như kênh liên lạc giữa nhà bán lẻ và người tiêu dùng ngày càng tăng. Do đó, quản lý các mạng xã hội kinh doanh TMĐT cũng như nền tảng di động cũng không kém phần cấp thiết. Hiện nay chưa có quy định quản lý TMĐT trên nền tảng di động cũng như chế tài tương ứng với hành vi vi phạm. Thông tư quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh trên mạng xã hội nhưng lại không có các chế tài cụ thể cho hành vi vi phạm đối với kinh doanh trên mạng xã hội tại Nghị định 185/2013/NĐ-CP. Nhiều website kinh doanh TMĐT không an toàn và có dấu hiệu lừa đảo người tiêu dùng...

Mặt khác nhận thức của người tiêu dùng Việt Nam về công nghệ thông tin cũng như về TMĐT còn hạn chế nên quyền lợi của họ bị xâm hại khi tham gia giao dịch. Thực tế, nhiều gian lận trong TMĐT xảy ra, trong đó có việc người mua đã chuyển tiền cho người bán nhưng lại không nhận được hàng do bên bán lừa đảo, hợp đồng mập mờ về giá cả, quảng cáo sai sự thật, chất lượng hàng hóa không đảm bảo, vi phạm quyền lợi người tiêu dùng... là những vấn đề đang tồn tại phổ biến trong giao dịch TMĐT. Do TMĐT là phương thức giao dịch được thiết lập từ xa, thông qua phương tiện truyền thông, khi giao kết hợp đồng TMĐT người bán và người mua không biết mặt nhau, người tiêu dùng lo lắng giao dịch sẽ bị lợi dụng bởi những hành vi thương mại không công bằng, các biện pháp thanh toán không bảo đảm, bị mất hoặc tiết lộ thông tin cá nhân khiến đời sống riêng tư của họ bị xâm phạm...[ 71 ]

## **Kết luận Chương 2**

Luật giao dịch điện tử của Việt Nam ra đời vào năm 2005. Tạo tiền đề pháp lý quan trọng cho việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử. Kèm theo đó là tiếp tục ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành. Các nội dung điều chỉnh pháp luật chủ yếu đối với các hợp đồng điện tử được thể hiện tại các quy định về thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, nguyên tắc giao kết hợp đồng, trình tự giao kết hợp đồng thương mại điện tử, vi phạm và xử lý vi phạm hợp đồng thương mại điện tử, giải quyết các tranh chấp, và bảo vệ người tiêu dùng. Ngoài những thành tựu đạt được trong quá trình xây dựng khung pháp luật còn tồn tại những hạn chế nhất định, chưa thật sự đi sâu vào thực tế có thể hỗ trợ tốt cho hoạt động giao kết hợp đồng thương mại điện tử, còn có những quy định chưa rõ ràng. Qua đó cần tiếp tục nguyên cứu và hoàn thiện hơn.

### **CHƯƠNG 3**

## **MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

### **3.1. Những định hướng hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt nam hiện nay**

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật về hợp đồng trong quá trình hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử:

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử càng được quy định đơn giản thì càng tạo thuận lợi trong việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Việc quy định khá nhiều chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng làm cho hệ thống văn bản quy phạm pháp luật dễ bị chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu sự phân công, phân nhiệm rõ ràng về thẩm quyền. Vì vậy, cần thu gọn các loại văn bản chứa quy phạm pháp luật nhằm làm cho hệ thống pháp luật đơn giản hơn, tạo thuận lợi cho việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, làm cho hệ thống pháp luật dễ tiếp cận, thuận lợi cho công tác thi hành và áp dụng pháp luật. Việc đơn giản hoá các hình thức văn bản quy phạm pháp luật giúp cho việc phân biệt rõ hơn văn bản quy phạm pháp luật với các loại văn bản pháp luật khác (văn bản điều hành, văn bản áp dụng, văn bản hành chính); đồng thời, tạo điều kiện cho việc xác định rõ trật tự hiệu lực pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phù hợp với thông lệ lập pháp quốc tế.

- Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử phải phù hợp với hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin của Việt Nam:

Pháp luật được hình thành do nhu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội. Chức năng của pháp luật chỉ có thể thực hiện được khi nó được xây dựng phù hợp với những điều kiện cụ thể của xã hội trong từng thời kỳ nhất định một trong những yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử là tính phù hợp và khả năng thích ứng với điều kiện, hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, điều này không thể làm hạn chế

hay phủ nhận tính dự liệu của pháp luật về hợp đồng điện tử đối với việc điều chỉnh các quan hệ phát sinh ít nhất trong một tương lai gần nhằm đảm bảo sự ổn định tương đối của pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử. Khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử phải tính đến một cách đầy đủ, toàn diện các điều kiện về cơ chế, tổ chức, nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính và các điều kiện vật chất khác của hạ tầng công nghệ thông tin. Các quy định pháp luật điều chỉnh việc giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử sau khi được ban hành chỉ có thể thực sự đi vào cuộc sống nếu có cơ sở hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin tốt. Hệ thống thông tin phải đảm bảo về tốc độ truyền dẫn thông tin đủ lớn, độ ổn định và an toàn cao. Cơ sở hạ tầng về mạng viễn thông phải đủ mạnh, đồng thời đảm bảo chi phí hợp lý để các doanh nghiệp và người dân có khả năng tiếp cận với các dịch vụ truyền thông, đặc biệt là Internet.

Ngoài ra, các bên tham gia hợp đồng nhận thức đầy đủ về những lợi ích mà giao kết hợp đồng bằng phương tiện điện tử mang lại và có quyết tâm, có trình độ để không bỏ qua các lợi ích này. Pháp luật về hợp đồng điện tử không tự mình tạo ra các quan hệ hợp đồng điện tử, cũng không thể đảm bảo tính an toàn của mọi quan hệ hợp đồng điện tử. Tuy nhiên, nó tạo ra một khung khổ pháp lý cho việc giao kết hợp đồng thương mại điện tử, và do đó mở ra cơ hội để có những hợp đồng thương mại điện tử được giao kết thuận lợi và an toàn.

- Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử phải đảm bảo tính thống nhất, và đảm bảo tính tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế:

Có nhiều quan điểm khác nhau về hệ thống pháp luật hợp đồng thương mại điện tử nhưng một cách chung nhất có thể hiểu “Hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất và chặt chẽ với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, và được thể hiện trong các văn bản do Nhà Nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định”. Về tính thống nhất của hợp đồng thương mại điện tử: Tính thống nhất được đặt ra đối với cả hệ thống pháp luật cũng như đối với từng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) và quy phạm pháp luật. Hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử được cấu tạo nên bởi các thành tố khác nhau, cho

nên để bảo đảm được tính thống nhất của hệ thống pháp luật hợp đồng thì giữa các thành tố cấu tạo nên nó không được có sự mâu thuẫn, chồng chéo với nhau. Bất cứ một sự mâu thuẫn, chồng chéo nào xảy ra trong hệ thống pháp luật hợp đồng thương mại điện tử đều phải được phát hiện và loại khỏi hệ thống.

Hệ thống VBQPPL về hợp đồng thương mại điện tử biểu hiện cụ thể của hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại bao gồm nhiều loại văn bản khác nhau theo thứ bậc hiệu lực pháp lý, tính thống nhất của hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử đặt ra yêu cầu văn bản có hiệu lực pháp lý thấp phải phù hợp với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; quy phạm pháp luật do cơ quan cấp dưới ban hành phải phù hợp với quy phạm pháp luật do cơ quan cấp trên ban hành và đều phải phù hợp với quy định của Hiến pháp. Như vậy, tính thống nhất của hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử đòi hỏi nội dung chính sách phải nhất quán trong toàn hệ thống VBQPPL, các VBQPPL, các quy phạm pháp luật phải phù hợp, không mâu thuẫn, chồng chéo với nhau.

Để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử với các yêu cầu nêu trên thì phải tập trung vào hai giai đoạn sau:

Giai đoạn trước khi VBQPPL được ban hành: Đây chính là giai đoạn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bao gồm các công việc như soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, lấy ý kiến, xem xét, thông qua hoặc ký ban hành văn bản. Ở giai đoạn này văn bản đang được dự thảo, do đó các yêu cầu liên quan đến việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật cần được xem xét kỹ cả về tính thống nhất giữa văn bản với hệ thống pháp luật và tính thống nhất trong nội tại văn bản để văn bản sau khi được ban hành hoặc ký thông qua bảo đảm được tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Giai đoạn sau khi VBQPPL đã được ban hành: Đây là giai đoạn văn bản quy phạm pháp luật đã được nhập vào và trở thành một bộ phận của hệ thống pháp luật. Do đó, để bảo đảm tính thống nhất của toàn hệ thống pháp luật đòi hỏi phải thực hiện việc rà soát, kiểm tra văn bản cũng như các quy định có liên quan nhằm phát hiện những quy định mâu thuẫn, chồng chéo để kịp thời sửa đổi hoặc loại bỏ ra khỏi hệ thống pháp luật.

Xuất phát từ yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình này dẫn đến những thay đổi nhanh chóng trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, kéo theo sự đòi hỏi sự sửa đổi luật pháp về hợp đồng thương mại điện tử cho phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của thực tiễn đặt ra. Sự sửa đổi luật pháp về hợp đồng thương mại điện tử vì thế rất dễ tạo nên những mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lặp giữa các quy định mới với các quy định khác trong hệ thống pháp luật. Vì vậy, để đáp ứng những yêu cầu về mặt thể chế đặt ra phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với những sửa đổi của luật pháp về hợp đồng thương mại điện tử là hết sức cần thiết và quan trọng.

- Đổi mới tổ chức, đầu tư nguồn nhân lực cho các thiết chế trực tiếp tham gia vào việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật về hợp đồng:

Về tổ chức và nguồn nhân lực: Các thiết chế trực tiếp tham gia vào việc bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật bao gồm nhiều cơ quan như: cơ quan soạn thảo, cơ quan trình, cơ quan thẩm tra, cơ quan cho ý kiến, cơ quan xem xét thông qua hoặc ký ban hành văn bản. Để các thiết chế này hoạt động có hiệu quả, cần thiết phải đầu tư nguồn nhân lực và kinh phí hoạt động; thực tiễn cho thấy nguồn kinh phí cho hoạt động xây dựng pháp luật, giám sát, kiểm tra, rà soát VBQPPL chưa được bố trí tương xứng với tính chất và tầm quan trọng của công việc mà các cơ quan đảm nhiệm. Do đó cần có cơ chế tiền lương, chế độ, chính sách, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ để có thể thu hút những chuyên gia giỏi và nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức ở các cơ quan này.

- Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử phải đảm bảo tính tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế:

Xuất phát từ những yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã dẫn đến việc Nhà nước ta tham gia và là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế quốc tế, các điều ước quốc tế cũng như các thoả thuận quốc tế. Với tư cách là thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế, các điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế, chúng ta có nghĩa vụ phải tuân thủ đầy đủ các cam kết quốc tế của mình, trong đó có nghĩa vụ sửa đổi



pháp luật cho tương thích. Vì thế việc rà soát hệ thống pháp luật để loại bỏ những quy định mâu thuẫn, gây cản trở cho việc thực hiện các cam kết quốc tế, cũng như việc sửa đổi luật pháp cho tương thích với các cam kết, nhất là đối với các cam kết của chúng ta khi gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới, điều ước quốc tế đa phương là việc làm cần thiết nhằm tăng cường vị thế và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cũng đặt ra yêu cầu hoàn thiện cũng như xây dựng mới các văn bản pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử trong nước nhằm tạo nên một cơ chế pháp lý đồng bộ, phù hợp với thực tiễn của nước ta, yêu cầu của pháp luật và thông lệ quốc tế. Trong những năm gần đây, cùng với việc nước ta gia nhập ASEAN, AFTA, APEC, ký Hiệp định song phương Việt Nam - Hoa Kỳ và việc đàm phán gia nhập hiệp định xuyên Thái Bình Dương TPP, các doanh nghiệp nước ta ngày càng mở rộng quan hệ giao lưu thương mại, đầu tư với các nước trong khu vực và trên thế giới. Quá trình hội nhập và tăng cường giao lưu thương mại này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm hiểu và sử dụng các phương thức, phương tiện thanh toán phổ biến trong quan hệ thương mại quốc tế, quan hệ tín dụng quốc tế như thư tín dụng, séc, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ,... Mặt khác, quá trình hội nhập cũng đòi hỏi nước ta phải thay đổi, ban hành mới một số văn bản quy phạm pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử mới để tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước phù hợp hơn với thể chế, chuẩn mực và thông lệ quốc tế, trong đó có cam kết của Việt Nam với quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, một quốc gia sẽ khó có thể hội nhập kinh tế quốc tế thuận lợi nếu hệ thống pháp luật của nước đó hoàn toàn khép kín, không hài hòa tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế và khu vực. Quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã có những cam kết ứng dụng và triển khai thương mại điện tử. Với tư cách là thành viên của APEC, Việt Nam đã tham gia Chương trình hành động chung của khối này và phấn đấu thực hiện Thương mại phi giấy tờ, Thủ tướng Chính Phủ nước ta đã ký kết Hiệp định khung e-ASEAN, cam kết thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và tạo thuận lợi cho sự phát triển của thương mại điện tử.

Trong khuôn khổ diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM), Việt Nam đã cam kết tham gia Chương trình hành động thuận lợi hóa thương mại, mà trong đó thương mại điện tử là một trong những nội dung được ưu tiên cao. Hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần nâng cao thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế, nhưng càng tiếp tục hội nhập chúng ta càng phải đối mặt với nhiều thách thức hơn. Đồng thời với toàn cầu hóa là làn sóng hài hòa hóa pháp luật trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. WTO, APEC, ASEM hay ASEAN chỉ là những cấp độ khác nhau của quá trình đó. Trong hoàn cảnh đó pháp luật Việt Nam chịu ảnh hưởng trong công cuộc toàn cầu hóa. Muốn không bị tụt hậu của pháp luật phương Tây. Vì vậy những nhà nguyên cứu luật Việt Nam buộc phải chủ động tiếp thu những chuẩn mực của pháp luật quốc tế, góp phần làm cho người dân Việt Nam tự tin, mạnh mẽ và linh hoạt hơn trong những cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ, thịnh vượng của dân tộc mình.

Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử của Việt Nam cần phải tính đến những tác động và yêu cầu thực tiễn của quá trình hội nhập quốc tế. Nó phải phản ánh được quá trình tăng cường quan hệ qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước trong xu thế toàn cầu hóa. Điều đó có nghĩa pháp luật về hợp đồng điện tử của Việt Nam không những phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin trong nước, mà còn phải đảm bảo sự phù hợp với các cam kết, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu một cách căn bản, có hệ thống kinh nghiệm lập pháp của các hệ thống pháp luật tiêu biểu của khu vực cũng như trên thế giới để chuyển hóa và tiếp thu một cách có chọn lọc những quy định, tập quán quốc tế vào trong hệ thống pháp luật quốc gia cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Những kinh nghiệm, thành công, thất bại trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử của nước ngoài sẽ là bài học quý báu đối với chúng ta. Mức độ và phạm vi làm hài hòa pháp luật về hợp đồng điện tử của Việt Nam với môi trường pháp luật quốc tế về lĩnh vực này trước hết cần phải xuất phát từ trình độ phát triển kinh tế, xã hội, công nghệ thông tin của Việt Nam và các yêu cầu khác của quá trình phát triển đất nước.

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử đảm bảo tính tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế là cần thiết, không chỉ đáp ứng các yêu cầu khách quan của nền kinh tế mà còn thể chế hoá đường lối của Đảng trong lĩnh vực thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu hội nhập, hoàn thiện các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến hợp đồng thương mại điện tử.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử**

- Hoàn chỉnh khung pháp lý về pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử:

Việc xây dựng hoàn thiện khung pháp luật nhằm phát triển thương mại điện tử ở nước ta phải đáp ứng những nguyên tắc cơ bản như sau:

Tiến hành song song giữa việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giao dịch điện tử, Luật thương mại với việc ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung những văn bản pháp luật điều chỉnh các vấn đề cụ thể liên quan đến thương mại điện tử. Kết hợp cụ thể hóa và đồng bộ hóa để đảm bảo sự thống nhất, tương thích giữa các quy định pháp luật về thương mại điện tử.

Khung pháp lý cần đảm bảo được an toàn, có độ chặt chẽ trong giao dịch điện tử và công bằng cho người tiêu dùng (ví dụ như bảo toàn tài khoản điện tử, hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử...). Khi áp dụng khung pháp luật nếu có đơn kiện từ phía họ đối với doanh nghiệp.

Việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật về thương mại điện tử đòi hỏi Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành phải có sự chỉ đạo thống nhất, phối hợp chặt chẽ, có lộ trình hợp lý. Từng bước hoàn thiện khung khổ pháp luật trong nước về TMĐT. Cần coi hợp đồng thương mại điện tử giống các hợp đồng giao dịch khác (dạng truyền thống là văn bản) và áp dụng những điều luật tương tự để đảm bảo giá trị pháp lý.

Có những quy định chặt chẽ hơn với các công ty kinh doanh mạng online để tránh thất thoát về thuế. Cần có một hệ thống quản lý và chính sách pháp luật chuyên biệt dành cho khối bán lẻ online nói riêng và thương mại điện tử nói chung để tránh những rủi ro không đáng có đối với người tiêu dùng. Sửa đổi, bổ sung luật sở hữu trí tuệ cho lĩnh vực thương mại điện tử. Hạn chế việc sao chép các bản sao

của những đối tượng thương mại điện tử, ban hành các nghị định về sở hữu trí tuệ chặt chẽ tránh để các cá nhân hay tổ chức lợi dụng để trục lợi. Bảo vệ quyền và lợi ích của chủ sở hữu trí tuệ. Quy định cụ thể về xử lý vi phạm hành chính trong thương mại điện tử vào dự án Bộ luật xử lý vi phạm hành chính (điều này giúp các công ty làm an minh bạch, người tiêu dùng có sự tin tưởng khi tham gia giao dịch). Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thương mại điện tử, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo lớp cán bộ có chuyên môn kỹ thuật cao đảm bảo an ninh cho thương mại điện tử.

Bổ sung các quy định về an toàn dữ liệu và bảo mật thông tin, đồng thời cũng kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Nghiên cứu pháp luật các nước, kinh nghiệm các nước về xây dựng, quản lý thị trường TMĐT. Nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử để tránh xảy ra tranh chấp.

- Hoàn thiện các quy định cụ thể hơn về giải quyết tranh chấp liên quan đến giao kết hợp đồng thương mại điện tử:

Luật Giao dịch điện tử và Nghị định hướng dẫn về thương mại điện tử cần quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự thủ tục của từng phương thức giải quyết tranh chấp như vai trò, trách nhiệm của bên hòa giải thứ ba, cách thức xác định Trọng tài, Tòa án giải quyết tranh chấp... Theo đó, Điều 52 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 cần sửa đổi như sau: “1. Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp trong giao dịch điện tử, trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử bằng thương lượng giữa các bên bằng hòa giải (hoặc trung gian). Nếu thương lượng hoặc hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp có thể giải quyết tại Tòa án hoặc Trọng tài. 2. Thủ tục giải quyết tranh chấp về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử tại Tòa án hay Trọng tài sẽ được tiến hành theo thủ tục tố tụng hiện hành của Tòa án hoặc của Trọng tài”.

- Hoàn thiện quy định về giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài:

Hiện nay khung pháp lý về giao kết hợp đồng điện tử nói chung và hợp đồng

điện tử có yếu tố nước ngoài nói riêng đã và đang từng bước được hình thành. Tuy nhiên, khung pháp lý về hợp đồng điện tử nói riêng và giao kết hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài nói riêng, cho đến nay, vẫn chưa hoàn thành toàn diện. Giải pháp sửa đổi các quy định của pháp luật Việt Nam về giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài là tiếp tục sửa đổi Luật Giao dịch điện tử năm 2005 về các quy định về giao kết hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài.

Cần làm rõ quan niệm về Hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài. Theo cách hiểu như trên thì hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài được hiểu như sau: Hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài là hợp đồng thương mại điện tử thỏa mãn một số các điều kiện sau:

Có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Bên cạnh đó cần xem xét và dẫn chiếu với bản chất khái niệm nội hàm của hợp đồng thương mại điện tử và hợp đồng mua bán quốc tế để có thể nắm được bản chất nội hàm của hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài.

Bổ sung các quy định cụ thể chi tiết hướng dẫn việc giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài. Phân tích hơn nữa về vấn đề chữ ký điện tử có yếu tố nước ngoài vào Luật Giao dịch điện tử năm 2005. Về hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài được đề cập chưa toàn diện tại điều 27 của Luật GDĐT năm 2005. Điều 27 khoản 1 của Luật này quy định: “ Nhà nước công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài nếu chữ ký điện tử hoặc chứng thư điện tử đó có độ tin cậy tương đương với độ tin cậy của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử theo quy định của pháp luật. Việc xác định mức độ tin cậy của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài phải căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các yếu tố có liên quan”. Các vấn đề về luật vẫn chưa được làm rõ để hướng dẫn các thương nhân

cũng như các doanh nghiệp thực hiện giao kết hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài. Đó là các vấn đề như: Độ tin cậy tương đương chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn mà quốc tế đã thừa nhận về vấn đề này. Những tiêu chuẩn nào mà Việt Nam đã là thành viên công nhận. Các vấn đề cần được Chính phủ giải đáp hướng dẫn các thương nhân cũng như các doanh nghiệp có thể yên tâm thực hiện giao kết hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài. Chính phủ cần đưa ra các câu trả lời cụ thể và xác đáng để chấm dứt tình trạng các doanh nghiệp Việt Nam muốn tham gia giao kết hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài đang vướng phải nhiều khó khăn. Thực tiễn, có thể tham khảo vấn đề chữ ký điện tử của Hoa Kỳ, của Singapore và của UNCITRAL. Chữ ký điện tử của UNCITRAL quy định rõ nguyên tắc không phân biệt đối xử với chữ ký điện tử nước ngoài: “Việc công nhận hay không công nhận một chữ ký điện tử là dựa trên độ tin cậy của chữ ký đó chứ không phân biệt nguồn gốc của chữ ký hay của cơ quan chứng nhận chữ ký”.

Quy định về nội dung của hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài:

Trong Luật GDĐT năm 2005 có quy định về nội dung của hợp đồng điện tử nhưng các quy định này còn mang tính tổng quát. Nội dung của hợp đồng điện tử được quy định trong điều 13, điều 14, điều 15 của Luật này. Trong đó các quy định chưa toàn diện về việc thừa nhận giá trị như bản gốc, có giá trị làm chứng cứ và lưu trữ thông điệp dữ liệu. Các quy định vẫn chưa đưa ra được nội dung cụ thể nhất của một hợp đồng điện tử nói chung và một hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài nói riêng.

Với tính chất đặc thù của hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài, khiến cho các điều khoản trong nội dung của nó mang tính chất điện tử rất cao. Theo đó, khi đề cập đến nội dung của hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài-khác với hợp đồng truyền thống, hợp đồng mà khi đàm phán để tiến tới giao kết, các bên thường chỉ chú ý đến điều khoản chủ yếu làm thành nội dung của hợp đồng, giá cả, điều kiện thanh toán, điều kiện giao hàng... Ở hợp đồng thương mại điện tử nước ngoài, các bên giao kết hợp đồng bắt buộc và trước hết phải chú ý đến các quy định có tính kỹ thuật của công nghệ tin học của các bên, đặc biệt là khi tình

trạng công nghệ của các bên chênh lệch nhau quá nhiều. Việc hiển thị nội dung của hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài không tốt, không chính xác thì việc giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài này về mặt nội dung cũng không thể đạt được. Theo đó, trong quy định về nội dung của hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài cần có quy định thống nhất và rõ ràng điều khoản về cách hiển thị nội dung của hợp đồng điện tử. Đây là cơ sở pháp lý của quy trình liên quan đến hợp đồng và xa hơn là việc thực hiện được hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài. Việc bổ sung thêm những quy định cụ thể hơn về hướng dẫn việc giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài và giao kết hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực thương mại nói riêng là rất cần thiết.

Ban hành văn bản dẫn luật để hướng dẫn thực hiện giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài: Việc ban hành Luật Giao dịch điện tử năm 2005 là một thành tựu lớn, là bước ngoặt quan trọng trong quá trình xây dựng đạo luật khung điều chỉnh việc giao kết hợp đồng điện tử ở Việt Nam, Luật đã dành hẳn một chương để quy định về giao kết hợp đồng điện tử. Tuy nhiên, những quy định về giao kết hợp đồng điện tử trong Luật còn chưa cụ thể, nhưng đó là nền tảng pháp lý cơ bản ban đầu để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện toàn diện hơn, nhằm có được một khung pháp lý phù hợp với những văn bản pháp lý hướng dẫn thi hành Luật cụ thể hơn.

Trong lĩnh vực giao kết hợp đồng thương mại điện tử, sự sửa đổi kịp thời Nghị định số 52/2013/NĐ - CP ngày 16/05/2013 là cơ sở pháp lý quan trọng giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể yên tâm hơn khi tiến hành giao kết các hợp đồng thương mại điện tử. Và Thông tư số 47/2014/TT-BTC ngày 05/12/2014 của Bộ công thương hướng dẫn về quản lý website thương mại điện tử. Nhà nước cần nguyên cứu, cập nhật, ban hành thêm các văn bản dưới luật khác hướng dẫn thi hành giúp cho Luật giao dịch năm 2005 nói chung và pháp luật về giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài có thể vận hành được tốt hơn trong tương lai. Các văn bản pháp luật này cần được tập trung vào như: Chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài ( để cụ thể hoá ở điều 27 của Luật GDĐT năm 2005).

Rồi chương 3 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 có 6 điều khoản về chữ ký điện tử. Nghị định 52/2013/NĐ-CP đưa ra một số điều khoản về chứng thư điện tử trong giao dịch thương mại. Những quy định ở những điều khoản nói trên là cơ sở pháp lý hướng dẫn tạo lập một chữ ký điện tử có yếu tố nước ngoài. Chính sự phức tạp về mặt công nghệ tin học cũng như về thủ tục pháp lý liên quan đến chứng thực chữ ký điện tử nói chung và chữ ký điện tử có yếu tố nước ngoài nói riêng đòi hỏi việc bổ sung các quy định về chữ ký điện tử trong hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài đồng thời phải đi kèm với các văn bản hướng dẫn thi hành. Điều này sẽ giúp cho việc thực hiện hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài hiệu quả hơn.

Hoàn thiện nghị định chuyên biệt về chứng thực chữ ký điện tử nói chung và chữ ký điện tử có yếu tố nước ngoài nói riêng. Sau khi luật Giao dịch điện tử năm 2005 ra đời và có hiệu lực từ ngày 01/03/2006 thì hàng loạt các văn bản dưới luật cũng lần lượt ra đời nhằm hướng dẫn thực hiện và đưa luật Giao dịch điện tử năm 2005 vào đời sống. Trong số các văn bản dưới luật đó, đáng kể nhất là có nhiều văn bản về dịch vụ chứng thực chữ ký số, ví dụ như nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số; Nghị định 170/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Thông tư số 28/2015/TT-NHNN Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của ngân hàng nhà nước. Quyết định số 25/2006/QĐ-BTM ngày 25/7/2006 về quy chế sử dụng chữ ký số của Bộ thương mại... Để sử dụng tốt chữ ký số thì trước tiên cần phải sử dụng tốt chữ ký điện tử. Do chữ ký số có độ an toàn và bảo mật cao, kỹ thuật cao nên thường được dùng trong các hợp đồng quan trọng hoặc có giá trị lớn, có tính bảo mật cao.

Về vấn đề xử lý lỗi kỹ thuật trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài. Khi thực hiện giao kết hợp đồng thương mại điện tử trên mạng, các bên giao kết tiếp xúc với phương thức giao kết điện tử, trong quá trình này, họ phải thực hiện các thao tác trên mạng từ chọn hàng, phương thức giao hàng..., đến phương thức thanh toán. Trong quá trình này không thể tránh khỏi những sai sót về



thao tác ngoài ý muốn. Trong trường hợp này không thể ràng buộc họ vì các lỗi kỹ thuật không chủ ý đó. Tuy nhiên, người bán được yêu cầu là phải nhuần nhuyễn trong sử dụng kỹ thuật mua bán trực tuyến. Vì thế, người bán đôi khi vẫn không thể tránh khỏi sự ràng buộc trong các lỗi này.

Trong Nghị định 52/2013/NĐ-CP có quy định theo hướng bảo vệ cho bên mắc lỗi kỹ thuật với điều kiện bên phát sinh lỗi phải báo ngay cho bên kia khi lỗi kỹ thuật xảy ra và bên làm phát sinh lỗi chưa có được bất cứ lợi ích vật chất nào từ việc sai sót kỹ thuật này. Việc ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành khi xảy ra sai sót về lỗi kỹ thuật trong giao kết hợp đồng điện tử nói chung và hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài nói riêng là một vấn đề quan trọng giúp cho quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử và hợp đồng điện tử có yếu tố nước ngoài được diễn ra thông suốt và hiệu quả, giải quyết được khâu sai sót kỹ thuật ngoài ý muốn.

- Tham gia Công ước quốc tế về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng thương mại quốc tế của Liên Hợp quốc:

Với sự ra đời và phát triển internet và thương mại điện tử, gây một số khó khăn trong giao kết hợp đồng thương mại điện tử. Với hoàn cảnh đó, Công ước Liên hợp quốc về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng quốc tế (Công ước TMĐT) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại phiên họp lần thứ 38 tổ chức ngày 23/11/2005 tại New York. Công ước Thương mại điện tử có hiệu lực từ 1/3/2013 và mở ra cho các quốc gia kí kết trong thời gian từ 16/1/2006 đến 16/1/2008, trong thời gian này, đã có 18 quốc gia tham gia kí kết, trong đó bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga... Tính đến nay đã có thêm một vài quốc gia gia nhập Công ước. Có thể nói, Công ước về Thương mại điện tử đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng chứng từ điện tử trong thương mại quốc tế và đảm bảo các hợp đồng giao dịch và các loại chứng từ khác được trao đổi bằng phương tiện điện tử cũng có giá trị và hiệu lực thực thi tương tự như bản giấy trong thương mại truyền thống.

Việc gia nhập công ước TMĐT được đánh giá mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam. Các doanh nghiệp sẽ hạn chế được các tranh chấp phát sinh trong việc lựa chọn luật áp dụng cho hợp đồng điện tử, giảm mức độ sử dụng luật của nước đối

tác. Bên cạnh đó, việc gia nhập Công ước TMĐT thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, bổ sung và sửa đổi pháp luật thương mại điện tử trong nước. Tuy nhiên, việc gia nhập Công ước TMĐT của Việt Nam có thể sẽ gặp một số khó khăn, do sự khác biệt giữa pháp luật hợp đồng trong nước và quốc tế, nguồn nhân lực để tham gia và thực thi Công ước, trong đó kinh nghiệm xử lý tranh chấp còn yếu. Đặc biệt, do thương mại điện tử dựa trên nền tảng công nghệ thông tin thay đổi nhanh chóng nên một số vấn đề mới phát sinh chưa được Công ước lường trước như công nghệ điện toán đám mây, chữ kí số...

- Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử khi tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN, và tham gia hiệp định kinh tế xuyên Thái Bình Dương TPP:

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN là một bước đi chiến lược đúng đắn và sáng suốt của Đảng và Nhà nước, đánh dấu cột mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước. ASEAN là một trong những điểm đột phá đầu tiên để Việt Nam triển khai phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại do Đại hội Đảng lần thứ 7 đề ra. Việt Nam tham gia ASEAN mang lại nhiều lợi ích quan trọng và thiết thực, trong đó quan trọng nhất là góp phần bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao năng lực hội nhập, tạo chuyển biến tích cực trong xây dựng và hoàn thiện chính sách, luật lệ và thủ tục trong nước cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật trong đó có pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử trong nước để tạo thuận lợi cho hội nhập khu vực và quốc tế; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, điều chỉnh, bổ sung các luật lệ, quy định về hợp đồng điện tử trong nước cho phù hợp để tạo thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết, thỏa thuận của ASEAN...

Mặc dù ASEAN là một khu vực nhỏ trong APEC nhưng là khu vực nhiều tiềm năng. Năm 1992, ASEAN thành lập các tiểu ban điều phối thương mại điện tử. Tháng 9/1998, tiểu ban điều phối thương mại điện tử đã họp và thông qua “các nguyên tắc chỉ đạo thương mại điện tử”. Tiếp theo, ASEAN sẽ phối hợp, chuyển giao công nghệ, hợp tác kỹ thuật để ASEAN có thể chính thức bước vào thế giới kinh tế kỹ thuật số. Hội nghị cấp cao lần thứ 4 ngày 24/11/2000 tại Singapore đã thông qua hiệp định khung về thương mại điện tử ASEAN (E - ASEAN)

Mặt khác, các thành viên cũng tự xây dựng cho mình khung pháp luật riêng phù hợp với hoàn cảnh thực tế của mỗi quốc gia. Singapore là nước đi đầu trong ứng dụng thương mại điện tử và có tốc độ phát triển thương mại điện tử cao nhất trong khu vực. Sau đó là Malaysia. Năm 1996, Malaysia đã thành lập tiểu ban chuyên trách nhằm xây dựng hệ thống pháp luật đáp ứng các yêu cầu của thương mại điện tử, còn được gọi là “đạo luật số hoá”. Năm 1997, Malaysia đã ban hành Luật Chữ ký số (Digital Signature Act – DSA) tạo hành lang pháp lý về chữ ký điện tử. Năm 1998, Malaysia thành lập tiểu ban chuyên trách và uỷ ban quốc gia về thương mại điện tử. Sau Malaysia là Thái Lan, áp dụng thương mại điện tử từ năm 1998, trang web ra đời đầu tiên năm 1993, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế khiến một số công trình về cơ sở hạ tầng kỹ thuật bị đình trệ, nhưng đến nay, Thái Lan đã xây dựng được một số văn bản pháp luật điều chỉnh thương mại điện tử như: luật bảo vệ dữ liệu, luật tội phạm máy tính, luật trao đổi thông tin điện tử, luật chữ ký điện tử. Các chính sách và văn bản pháp luật liên quan tới việc bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng dựa trên các hợp đồng hợp pháp cũng đang dần được hoàn thiện.

Tất cả các nước trong khu vực ASEAN, dù phát triển hay chưa đủ sức phát triển đều thể hiện mối quan tâm đáng kể vào hình thức giao dịch thương mại điện tử.

Sau 5 năm, các nước tham gia đàm phán TPP gần như đã đạt được thỏa thuận cuối cùng, chỉ có Mỹ rút khỏi sau khi Tổng thống mới lên kế nhiệm. Hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới này sẽ tạo ra sự thay đổi lớn trong nhiều ngành kinh tế của các nước tham gia. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được đánh giá sẽ có tác động lớn đến nhiều lĩnh vực trong đó có hợp đồng thương mại điện tử (TMĐT). Cụ thể, trong tổng số 30 chương về các điều chỉnh thương mại cùng các vấn đề có liên quan đã dành ra hẳn 2 chương cho lĩnh vực viễn thông, thương mại điện tử. Riêng đối với lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT), các nước thành viên TPP đồng ý không ràng buộc các công ty của các nước TPP phải xây dựng các trung tâm dữ liệu như một điều kiện cần thiết để hoạt động trong thị trường của nhau cũng như không yêu cầu phải có mã nguồn phần mềm khi cần chuyển giao hay truy cập.

Đồng thời, Hiệp định cũng nghiêm cấm việc áp dụng thuế quan đối với các sản phẩm kỹ thuật số và ngăn chặn các thành viên TPP tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các sản phẩm kỹ thuật số này thông qua các biện pháp như thuế phân biệt đối xử hoặc sự ngăn cấm một cách rõ ràng.

Để bảo vệ người tiêu dùng, TPP duy trì các luật bảo vệ người tiêu dùng liên quan đến các hoạt động thương mại gian lận và lừa bịp trực tuyến và đảm bảo rằng sự riêng tư và sự bảo vệ người tiêu dùng khác sẽ có hiệu lực tại các thị trường TPP. Các quốc gia thành viên cũng được yêu cầu phải có các biện pháp để chấm dứt các tin nhắn thương mại điện tử được gửi đi không do yêu cầu.

Một số nghĩa vụ trong chương này phải phù hợp với các biện pháp không tương thích của từng nước thành viên TPP. Tất cả các nước TPP đồng ý phối hợp cùng nhau để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc tận dụng lợi thế thương mại điện tử trong đó có hợp đồng thương mại điện tử.

Với cơ quan quản lý, TPP đòi hỏi các nước thành viên nói chung hoàn thiện hơn nữa hạ tầng pháp lý nội địa nhằm đảm bảo TMĐT có một môi trường phát triển lành mạnh, hướng tới TMĐT xuyên biên giới trong cộng đồng TPP, từ đó, cùng nhau định hướng, xây dựng nền kinh tế số.

TPP cũng khuyến khích các nước thành viên thúc đẩy thương mại không giấy tờ giữa các doanh nghiệp và chính phủ, chẳng hạn như các mẫu khai thuế quan được đưa ra dưới dạng điện tử, cũng như cung cấp chứng minh xác thực và chữ ký điện tử cho các giao dịch thương mại.

Bên cạnh đó, với TPP, các doanh nghiệp nước ngoài cũng dễ dàng gia nhập thị trường TMĐT Việt Nam. Đây được dự đoán sẽ tạo cú hích cho thị trường TMĐT Việt Nam trong thời gian tới.

Việc tham gia của các doanh nghiệp được nhận định sẽ tạo ra một xu hướng vận động mới, kế thừa từ các thị trường TMĐT đã phát triển chín muồi như Nhật Bản... Ưu đãi thuế quan là cơ hội lớn để cộng đồng doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam có nhiều cơ hội tiếp cận với các sản phẩm nội dung số trong khuôn

khô TPP. Việc phát triển, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nội dung số được dự đoán sẽ là một lĩnh vực thu hút sức sáng tạo, đặc biệt các mô hình khởi nghiệp, góp phần thúc đẩy thị trường nội dung số nói chung và xuất khẩu phần mềm nói riêng.

Như vậy có thể nói Hiệp định TPP nói chung và chương 14 nói riêng sẽ giúp TMĐT của Việt Nam phát triển rất mạnh mẽ trong thời gian sắp tới. Tuy nhiên, sức ép cạnh tranh sẽ đè nặng lên vai các doanh nghiệp công nghệ, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi họ sẽ rất khó cạnh tranh với các tên tuổi lớn ở nước ngoài. Chính vì thế, người dân cùng với các doanh nghiệp cần hiểu rõ TPP và các điều khoản của nó để kịp thời ứng phó với những thách thức của ngưỡng cửa hội nhập này.

### **Kết luận chương 3**

Qua nguyên cứu về việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam là hết sức quan trọng. Đáp ứng được các yêu cầu của đất nước. Chấp hành mọi chủ trương đường lối của Đảng trong việc áp dụng công nghệ thông tin vào đời sống xã hội. Việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử phải phù hợp với hạn tầng công nghệ tại nước ta. Đảm bảo tính thống nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật hợp đồng. Đảm bảo tương thích với chuẩn mực pháp lý quốc tế. Qua đó, có thể thấy để phát triển thương mại điện tử và ứng dụng hợp đồng thương mại điện tử trong các giao dịch một cách toàn diện và mang lại sự thành công thì phải xây dựng được hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, chú trọng phát triển nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo cơ sở pháp lý chủ thể tham gia giao dịch hợp đồng thương mại điện tử lành mạnh hơn.

## KẾT LUẬN

Xu thế sử dụng công nghệ mạng Internet toàn cầu ngày càng trở nên phổ biến trên mọi mặt. Thương mại điện tử giữ vai trò cực kỳ quan trọng làm cho các giao dịch thương mại bằng phương thức điện tử được ứng dụng vào các hoạt động kinh doanh. Quan trọng hơn là Việt Nam hiện nay đã tham gia và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Hợp đồng thương mại điện tử có những lợi ích mà hợp đồng truyền thống không có, khi quan hệ hợp tác kinh doanh với các quốc gia. Chủ thể giao dịch hợp đồng thương mại điện tử có thể thông qua các công cụ như các trang thông tin điện tử Websiter, Thư điện tử Email, các công cụ chat... Bên cạnh đó về mặt hạ tầng công nghệ thông tin của nước còn nhiều hạn chế, các chủ thể khi tham gia giao kết hợp đồng sẽ gặp nhiều rủi ro về an toàn bảo mật. Những tranh chấp trong hoạt động giao kết hợp đồng rất nhiều và đa dạng khi không am hiểu rõ về quy định của pháp luật.

Việt Nam hiện nay đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến giao kết hợp đồng điện tử. Trong đó giữ quan trọng nhất là Luật giao dịch điện tử 2005 và luật công nghệ thông tin 2005. Các quy định của pháp luật về thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, nguyên tắc giao kết hợp đồng, chữ ký điện tử... đạt những thành công nhất định. Nhưng thực tế còn một số điểm chưa hoàn thiện làm cho các chủ thể thực hiện còn lúng túng. Cần có sự nghiên cứu, thay đổi bổ sung liên tục trong các quy định trong việc giao kết hợp đồng.

Nhìn chung, đề tài nghiên cứu này Tôi đã cố gắng phân tích và đưa ra những nét khái quát của pháp luật Việt Nam về giao kết hợp đồng thương mại điện tử, thực trạng của hệ thống pháp luật và đồng thời đưa ra một số giải pháp hoàn thiện. Tuy nhiên, do hạn chế về vốn hiểu biết của mình, đề tài chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của các Thầy (Cô) giáo cũng như những nhà nghiên cứu quan tâm và am hiểu về vấn đề này, để Tôi có thể hoàn thiện tốt hơn đề tài này trong những nghiên cứu tiếp theo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2008), *Những nguyên tắc cơ bản về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thương mại điện tử*, Hà Nội.
2. Bộ Công Thương (2015), *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2014*, Hà Nội.
3. Bộ Công Thương (2016), *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam năm 2015*, Hà Nội.
4. Bộ Công Thương ( 2008 ), *Thông Tư số: 09/2008/TT-BTC, Hướng dẫn Nghị định Thương mại điện tử về cung cấp thông tin và giao kết hợp đồng trên website thương mại điện tử*.
5. Bộ Công Thương (2014), *Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014, quy định về quản lý website thương mại điện tử*.
6. Bộ Công An – Bộ Quốc Phòng – Bộ Tư Pháp - Bộ Thông Tin và Truyền Thông – Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao – Tòa Án Nhân Dân Tối Cao (2012), *Thông tư liên tịch số 10/2012/TTLT-BCA-BQP-BTP-BTTTT-VKSNDTC-TANDTC ngày 10/9/2012, hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự về một số tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông*.
7. Bộ Tài Chính (2015), *Thông tư hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Số: 110/2015/TT-BTC*, Hà Nội.
8. Bộ Tài Chính (2009 ), *Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 2/03/2009, quy định về mã số quản lý đối với nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử, tin nhắn, nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet, hướng dẫn thi hành Nghị định số 90/2008/NĐ-CP*.
9. Bộ Tài Chính (2009), *Thông tư số 50/2009/TT-BTC ngày 16/03/2009, về việc hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán*.
10. Bộ Tài Chính (2008), *Thông tư số 78/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008, hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính*.

11. Bộ Tài Chính (2010), *Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010, hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ*
12. Bộ Tài Chính (2010), *Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 9/11/2010, hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.*
13. Bộ Tài Chính (2010), *Thông tư số 209/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010, quy định giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước.*
14. Bộ Tài Chính (2011), *Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011, hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.*
15. Bộ Thông Tin và Truyền Thông (2008), *Thông tư số 12/2008/TT-BTTTT ngày 30/12/2008, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP của Chính phủ về chống thư rác.*
16. Bộ Thông Tin và Truyền Thông (2009), *Thông tư 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/07/2009, quy định về cung cấp thông tin và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.*
17. Bộ Thông Tin và Truyền Thông (2009), *Thông tư số 37/2009/TT-BTTTT ngày 22/7/2010, quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.*
18. Bộ Thông Tin và Truyền Thông (2010), *Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15/11/2010, quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.*
19. Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư (2010), *Thông tư số 17/2010/TT-BKH ngày 22/07/2010, quy định chi tiết thi điểm đấu thầu qua mạng.*
20. *Báo cáo Tổng quan về Công ước Liên hợp quốc về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng quốc tế và lợi ích khi gia nhập công ước, <http://mutrap.org.vn>, tháng 10/2013.*
21. TS Trần Văn Biên (2012), *Hợp đồng điện tử theo pháp luật Việt Nam, nhà xuất bản tư pháp, Hà Nội.*



22. Tùng Bách, *Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch thương mại điện tử*, <http://www.vca.gov.vn>, 01/12/2013.
23. Chính Phủ (2006), *Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006 về thương mại điện tử*.
24. Chính Phủ (2007), *Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số*.
25. Chính Phủ (2007), *Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007*.
26. Chính Phủ (2007), *Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính*.
27. Chính Phủ (2007), *Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động Ngân hàng*.
28. Chính Phủ (2008), *Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 về chống thư rác*.
29. Chính Phủ (2011), *Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/04/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông*.
30. Chính Phủ (2011), *Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước*.
31. Chính Phủ (2011), *Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2007/NĐ-CP về chữ ký và dịch vụ chứng thực chữ ký*.
31. Chính Phủ (2012), *Nghị định số 77/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 sửa đổi bổ sung Nghị định số 90/2008/NĐ-CP về Chống thư rác*.
32. Chính Phủ (2012), *Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về Thanh toán không dùng tiền mặt*.
33. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử (thay thế Nghị định 57/2006/NĐ-CP)*.
34. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng*.

35. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.*
36. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.*
37. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.*
38. Chính Phủ (2013), *Nghị Định Số 185/2013/NĐ-CP, Quy định xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Hà Nội.*
39. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao du lịch và quảng cáo.*
40. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.*
41. Chính Phủ (2013), *Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.*
42. Chính Phủ (2014), *Nghị định số 25/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao.*
43. Chính Phủ (2015), *Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.*
44. Chính Phủ (2016), *Quyết định số 1563/QĐ-TTg, Phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016 – 2020.*
45. Cục thương mại điện tử và công nghệ thông tin Việt Nam (2014), *Thêm nhiều website thương mại điện tử bị xử phạt hành chính*, <http://www.moit.gov.vn>, 20/10/2014.

46. TS. Nguyễn Văn Hùng (2013), *Cẩm nang thương mại điện tử*, nhà xuất bản kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.
47. Mạnh Hùng, (2016), *Vụ FPT bán hàng sai quảng cáo: Có thể xử phạt hành vi lừa dối khách hàng*, <http://www.baomoi.com>, 31/05/2016.
48. PGS-TS. Hà Văn Hội, TS. Nguyễn Tiến Minh. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) (2015), *Phát triển thương mại điện tử của các nước ASEAN*, Trường Đại học kinh tế- Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
49. Đỗ Thị Thu Hằng (2009), *Pháp luật về hợp đồng điện tử ở Việt Nam*, Luận án Thạc Sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
50. Nguyễn Thị Phương Hiền, (2004), *Mô hình giao dịch thương mại điện tử của Hoa Kỳ và một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Đại học ngoại thương, Hà Nội.
51. Nhà pháp luật Việt – Pháp (1999), *Khoảng không vũ trụ, mạng không gian và thông tin viễn thông (tiến bộ khoa học và các vấn đề pháp lý)*, Kỷ yếu hội thảo Pháp – Việt, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. Nguyễn Ngọc Phụng (2011), *Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong hợp đồng thương mại điện tử tại Việt Nam*, Luận văn Thạc Sĩ, Đại Học Cần Thơ, Cần Thơ.
53. Quốc Hội (2005), *Bộ Luật Dân Sự năm 2005*, Hà Nội.
54. Quốc Hội (2015), *Bộ Luật Dân Sự năm 2015*, Hà Nội.
55. Quốc Hội (2015), *Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự 2015*, Hà Nội.
56. Quốc Hội (2015), *Bộ Luật Tố Tụng Hình Sự 2015*, Hà Nội.
57. Quốc Hội (2015), *Bộ Luật Hình Sự 2015*, Hà Nội.
58. Quốc Hội (2005), *Luật giao dịch điện tử 2005*, Hà Nội.
59. Quốc Hội (2005), *Luật Thương Mại 2005*, Hà Nội.
60. Quốc Hội (2006), *Luật công nghệ thông tin 2006*, Hà Nội.
61. Quốc Hội (2010), *Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, Hà Nội
62. Nguyễn Đức Thông (2014), *Hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về đề nghị giao kết hợp đồng nhằm thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ thương mại trong điều kiện toàn cầu hóa*, Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.

63. TS. Nguyễn Văn Thoan (2010), *Ký kết và thực hiện hợp đồng điện tử trong điều kiện Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến Sĩ, Trường Đại học ngoại thương, Hà Nội.
64. Nguyễn Hữu Tính (2010), *Một số vấn đề pháp lý về hợp đồng thương mại điện tử*, Luận văn Thạc Sĩ, Đại Học Cần Thơ, Cần Thơ.
65. TS. Nguyễn Văn Thoan (2013), *Báo cáo Tổng quan về công ước liên hợp quốc về sử dụng chứng từ điện tử trong hợp đồng quốc tế và lợi ích khi gia nhập công ước*, Hà Nội.
66. Trung tâm Thương mại quốc tế (2002), *Bí quyết thương mại điện tử*, Phụ lục 3: Hợp đồng thương mại điện tử của UNECE, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
67. Thống Đốc Ngân hàng nhà nước (2010), *Thông tư số 23/2010/TT-NHNN ngày 9/11/2010, quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng*.
68. Thống Đốc Ngân hàng nhà nước (2014), *Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014, của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về dịch vụ trung gian thanh toán*.
69. UNCITRAL (1996), *Luật mẫu về thương mại điện tử*.
70. UNCITRAL (1996), *Luật mẫu về chữ ký điện tử*.
71. Báo công lý, (2015), *Thương mại điện tử: Khung pháp lý còn nhiều bất cập*, <http://congly.vn>
72. Lê Văn Thiệp, (2016), *Chứng cứ điện tử trong giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại*, <http://www.kiemsat.vn>